

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



BẢN CÁO BẠCH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/07/2018)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

(Quyết định chấp thuận niêm yết số/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày)



BẢN CÁO BẠCH VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:

Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP

Số 78 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Số 233 Đồng Khởi, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Nguyễn Thế Hồng

Chức vụ: Người được ủy quyền công bố thông tin

Điện thoại: (84-24) 3516 1605

Fax: (84-24) 3516 1610

Điện thoại: (84-24) 3928 8888

Fax: (84-24) 3928 9888

Điện thoại: (84-28) 3914 6888

Fax: (84-28) 3914 7999

Điện thoại: (84-24) 912 217 216

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/07/2018).

Địa chỉ: Số 78 tầng 2 tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 3516 1605

Fax: (84-24) 3516 1610

Website: www.dienluctkv.vn

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

Mã cổ phiếu : DTK

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu

Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết : 680.000.000 cổ phiếu

Tổng giá trị niêm yết : 6.800.000.000.000 đồng (theo mệnh giá)

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

Công ty TNHH PKF Việt Nam

Trụ sở chính: Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6664 4488

Fax: (84-24) 6664 2233

Website: www.pkf.com.vn

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Trụ sở chính: Số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3928 8888

Fax: (84-24) 3928 9888

Website: www.bvsc.com.vn

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	5
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	9
III. CÁC KHÁI NIỆM	9
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT	11
1. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	11
2. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV – CTCP	16
3. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NẪM GIỮ TỪ TRÊN 5% TỔNG SỐ CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY; CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	19
4. DANH SÁCH CÔNG TY MẸ, CÔNG TY CON CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT; NHỮNG CÔNG TY MÀ TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ĐANG NẪM GIỮ QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI; NHỮNG CÔNG TY NẪM QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT; CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT	20
5. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY	22
6. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	36
7. VỊ THẾ CỦA TỔNG CÔNG TY SO VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC TRONG CÙNG NGÀNH	39
8. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG	43
9. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC	44
10. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	44
11. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG	60
12. TÀI SẢN	82
13. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC DỰ KIẾN NĂM 2020	87
14. ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN VỀ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC NÓI TRÊN	90
15. THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT CHƯA ĐƯỢC THỰC HIỆN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT	90
16. CÁC THÔNG TIN, CÁC TRANH CHẤP LIÊN QUAN TỚI CÔNG TY MÀ CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT:	91
V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT	91
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT NIÊM YẾT	94
CÁC PHỤ LỤC	95

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Bảng danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ	19
Bảng 2: Bảng cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty	19
Bảng 3: Thông tin các nhà máy điện của Tổng Công ty	23
Bảng 4: Cơ cấu doanh thu thuần Công ty mẹ	27
Bảng 5: Cơ cấu doanh thu thuần Tổng Công ty hợp nhất	27
Bảng 6: Cơ cấu lợi nhuận gộp Công ty mẹ	28
Bảng 7: Cơ cấu lợi nhuận gộp Tổng Công ty hợp nhất	29
Bảng 8: Cơ cấu chi phí sản xuất Công ty mẹ	31
Bảng 9: Cơ cấu chi phí sản xuất Tổng Công ty hợp nhất	32
Bảng 10: Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết	33
Bảng 11: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty mẹ	36
Bảng 12: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng Công ty hợp nhất	36
Bảng 13: So sánh về tình hình tài chính năm 2019 của các doanh nghiệp cùng ngành	41
Bảng 14: Số lượng người lao động trong toàn hệ thống Tổng Công ty	43
Bảng 15: Tình hình chi trả cổ tức qua các năm của Tổng Công ty	44
Bảng 16: Thời gian trích khấu hao áp dụng cho từng nhóm tài sản cố định Tổng Công ty	44
Bảng 17: Thu nhập bình quân của Tổng Công ty qua các năm	45
Bảng 18: Các khoản phải nộp theo luật định Công ty mẹ	46
Bảng 19: Các khoản phải nộp theo luật định (hợp nhất)	46
Bảng 20: các quỹ Công ty mẹ	47
Bảng 21: Trích lập các quỹ theo quy định Tổng Công ty hợp nhất	47
Bảng 22: Tình hình nợ vay Công ty mẹ	47
Bảng 23: Tình hình nợ vay Tổng Công ty hợp nhất	48
Bảng 24: Hàng tồn kho Công ty mẹ	50
Bảng 25: Hàng tồn kho Tổng Công ty hợp nhất	50
Bảng 26: Các khoản phải thu Công ty mẹ	50
Bảng 27: Các khoản phải thu (hợp nhất)	52
Bảng 28: Các khoản phải trả Công ty mẹ	53
Bảng 29: Các khoản phải trả Tổng Công ty hợp nhất	53
Bảng 30: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2018 và 2019 của Công ty mẹ	59
Bảng 31: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2018 và 2019 của Tổng Công ty hợp nhất	59
Bảng 32: Danh sách thành viên Hội đồng quản trị	60
Bảng 33: Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc	71
Bảng 34: Danh sách thành viên Ban Kiểm soát	75
Bảng 35: Tài sản cố định Công ty mẹ	82
Bảng 36: Tài sản cố định Tổng Công ty hợp nhất	84
Bảng 37: Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức Công ty mẹ dự kiến năm 2020	87

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. RỦI RO KINH TẾ

Sự phát triển của nền kinh tế thường được đánh giá thông qua tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), sự biến động về lạm phát, lãi suất hay tỉ giá hối đoái. Các yếu tố rủi ro mang tính hệ thống này được tác động vào mọi chủ thể tham gia vào nền kinh tế, cụ thể các nhân tố chính: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát và lãi suất.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP là một doanh nghiệp hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam, vì thế hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đang và sẽ chịu ảnh hưởng bởi tiềm năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng GDP là yếu tố vĩ mô quan trọng nhất ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành nghề và lĩnh vực kinh tế. Theo Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong những năm gần đây tương đối khả quan với mức tăng lần lượt là 6,21%, 6,81%, 7,08% và 7,02% trong các năm 2016, 2017, 2018 và 2019. Kinh tế Việt Nam năm 2019 tiếp tục đánh dấu một năm khởi sắc trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại. Tăng trưởng GDP năm 2019 đạt 7,02% so với năm 2018; trong đó quý I tăng 6,82%, quý II tăng 6,73%, quý III tăng 7,48% và quý IV tăng 6,97%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra là từ 6,6-6,8%. Mức tăng trưởng năm 2019 tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011-2017. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng GDP trong những năm gần đây cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang dần phục hồi, sức mua được cải thiện, hoạt động sản xuất kinh doanh ở hầu hết các lĩnh vực đều có những chuyển biến tích cực.

Trước tình hình diễn biến dịch bệnh Covid-19 phức tạp, ảnh hưởng tới kinh tế toàn cầu nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, theo Tổng cục thống kê GDP Quý I/2020 của Việt Nam tăng 3,82% trong khi những nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc... lao đao trước đại dịch. Tuy nhiên, Tổng cục thống kê cũng ghi nhận GDP Quý I/2020 là mức tăng thấp nhất của Quý I các năm giai đoạn từ 2011 – 2020.

Tình hình phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và của các ngành, các lĩnh vực nói riêng như: đầu tư nước ngoài, xuất nhập khẩu, công nghiệp, nông nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch... có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng trưởng và phát triển của Tổng Công ty.

Lạm phát

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 tăng 2,79%. Nguyên nhân đẩy CPI tăng chủ yếu là do sự tăng giá của nhóm hàng ăn

và dịch vụ ăn uống. Và lý do khiến nhóm hàng này tăng cao, chính là do giá thịt lợn tăng mạnh. Theo Tổng cục Thống kê, do dịch tả lợn châu Phi, nguồn cung thịt lợn đã giảm mạnh, khiến giá thịt lợn tháng 12/2019 tăng 19,7% so với tháng trước, làm CPI chung tăng 0,83%. Giá thực phẩm tăng cũng đã làm cho nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 2,44% so với tháng trước, khiến CPI chung tăng khoảng 0,22%. Ngoài ra, việc giá xăng, dầu điều chỉnh tăng ngày 30/11/2019 và giảm vào ngày 16/12/2019, bình quân tháng 12/2019 giá xăng dầu tăng 1,27% so với tháng trước, cũng làm CPI chung tăng khoảng 0,05%.

Tuy CPI tháng 12 tăng cao, song tính bình quân cả năm, CPI chỉ tăng 2,79%. Đây là mức tăng thấp nhất trong vòng 3 năm qua. Và điều đó có nghĩa, Chính phủ Việt Nam đã tiếp tục có một năm thành công khi ổn định được kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát còn dưới cả mục tiêu Quốc hội đề ra (khoảng 4%). Các biến động về lạm phát sẽ tạo ra không ít những thách thức đối với nền kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người tiêu dùng, hoạt động của doanh nghiệp từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Trong bối cảnh nền kinh tế dự báo gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19, Quốc hội đặt mục tiêu lạm phát năm 2020 dưới 4% nhưng theo con số của Tổng cục thống kê, lạm phát cơ bản bình quân 2 tháng đầu năm 2020 tăng 3,1% so với bình quân cùng kỳ năm 2019. Đây là mức tăng kỷ lục so với cùng kỳ của 3 năm qua. Đặc biệt, chỉ số giá tiêu dùng tháng 2 (CPI) đạt mức cao nhất trong vòng 7 năm trở lại đây. Đánh giá về nguyên nhân khiến lạm phát tăng cao, Tổng cục thống kê cho biết nguyên nhân chính từ việc giá thịt lợn giữ mức cao so với các năm trước. Dịch tả lợn châu Phi chưa thể kết thúc trong nửa đầu năm 2020 và lạm phát so với cùng kỳ năm trước chỉ bắt đầu giảm từ giữa năm 2020, điều này khiến việc kiểm soát lạm phát dưới 4% là tương đối khó khăn.

Lãi suất

Đối với một doanh nghiệp, rủi ro về lãi suất là rủi ro khi chi phí trả lãi vay của doanh nghiệp cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và mức độ rủi ro về lãi suất cũng khác nhau giữa các ngành.

Tính đến thời điểm 31/12/2019, nợ phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty là khoảng 12.610 tỷ đồng tương đương khoảng 62,58% tổng nguồn vốn, trong đó các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn là hơn 9.553 tỷ đồng. Vì vậy, sự biến động của lãi suất các khoản vay sẽ ảnh hưởng đến chi phí tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

2. RỦI RO LUẬT PHÁP

Hoạt động đầu tư kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của một số các văn bản luật như: Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Thuế giá trị gia tăng;... Để hạn chế các rủi ro về mặt luật pháp, Tổng Công ty luôn tiến hành cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty, từ đó điều chỉnh các hoạt động quản trị, điều hành và kinh doanh phù hợp hơn.

Kinh doanh nhiệt điện nên ít nhiều hoạt động sản xuất của Công ty cũng ảnh hưởng tới môi trường, do đó chịu sự điều chỉnh của Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản pháp quy liên quan đến việc bảo vệ môi trường.

3. RỦI RO ĐẶC THÙ

❖ Rủi ro hoạt động

Hiện tại Tổng Công ty đang quản lý và vận hành 06 nhà máy nhiệt điện và 01 nhà máy thủy điện với tổng công suất là 1.730 MW (trong đó có 5 nhà máy trực thuộc công ty mẹ và 2 công ty con) đóng góp quan trọng trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Nhà máy thủy điện phụ thuộc nhiều vào thời tiết và trữ lượng lưu vực sông ngòi. Nhà máy nhiệt điện phụ thuộc vào trữ lượng mỏ than, việc khai thác than phục vụ cho nhà máy sẽ dần làm cạn kiệt các mỏ than.

Các tổ máy của các nhà máy sẽ vận hành liên tục, chỉ dừng lại theo chu kỳ bảo dưỡng, đại tu. Chi phí hàng năm phải đầu tư sửa chữa, bảo dưỡng lớn, do đó ảnh hưởng đến sản lượng điện phát ra và chi phí giá thành.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty còn chịu sự rủi ro về sự cố đối với một số chi tiết máy trong hệ thống máy móc cũng sẽ ảnh hưởng đến công suất sản xuất điện của tổ máy chính (ví dụ như: đường nước, đường hơi, sấy không khí, hệ thống van khí, dầu bôi trơn...). Trong trường hợp xảy ra những sự cố này, doanh thu và lợi nhuận của Công ty sẽ bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, Công ty có biện pháp giảm thiểu các rủi ro. Công ty đặt ra các chính sách tuân thủ các quy trình nghiêm ngặt về bảo dưỡng, đại tu máy móc thiết bị định kỳ, thường xuyên kiểm tra máy trong suốt thời gian vận hành, thực hiện vận hành nghiêm ngặt, đặt mục tiêu an toàn lao động và duy trì sản xuất liên tục.

❖ Rủi ro về biến động giá nguyên liệu đầu vào

Với đặc thù của một doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu nhiệt điện, chi phí nguyên vật liệu biến động của Tổng Công ty chủ yếu do biến động giá than. Giá nguyên liệu than

biến động, đặc biệt nguồn than nhập khẩu đang là một khó khăn lớn với các doanh nghiệp nhiệt điện than, gây ảnh hưởng đến giá thành sản xuất điện.

❖ **Rủi ro về thị trường và cạnh tranh**

Lĩnh vực điện hiện đang có nhiều tiềm năng do thực trạng nhu cầu tiêu dùng điện phục vụ sinh hoạt của dân chúng và yêu cầu phát triển kinh tế rất cao nên các nhà đầu tư trong và ngoài nước rất quan tâm đến lĩnh vực này. Hiện nay, nhiều tập đoàn, tổng công ty thuộc khối nhà nước và ngoài nước đã tiến hành đầu tư vào sản xuất điện như: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, các Tổng Công ty như Tổng Công ty Sông Đà và các dự án đầu tư theo cơ chế BOT, IPP.

Hơn nữa, ngoài các lĩnh vực sản xuất điện truyền thống như nhiệt điện, thủy điện, các nguồn năng lượng khác cũng đang được nghiên cứu, khai thác để sản xuất điện như điện khí, phong điện, điện sử dụng năng lượng mặt trời, địa nhiệt, điện sinh khối, điện hạt nhân...

Sự tham gia của các thành phần vào sản xuất điện sẽ tạo ra thị trường sản xuất điện cạnh tranh, một phần theo Quy hoạch phát triển ngành điện, một phần do lợi ích lớn khi đầu tư vào ngành điện. Đây cũng là một yếu tố ảnh hưởng tiềm tàng đến lợi thế cạnh tranh của Tổng Công ty và từ đó đòi hỏi Tổng Công ty phải có những điều chỉnh chiến lược thích hợp để thích nghi với môi trường cạnh tranh ngày càng tăng.

Để giảm thiểu rủi ro về thị trường, Tổng Công ty tổ chức quản trị chi phí có hiệu quả, bám sát thị trường và vận dụng cơ chế giá linh hoạt nhằm phát huy tối đa công suất các tổ máy và mang lại hiệu quả kinh tế tốt nhất.

❖ **Rủi ro về tỷ giá**

Các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty được thực hiện theo hình thức hợp đồng EPC với tổng thầu là nhà thầu nước ngoài, đồng tiền sử dụng thanh toán có liên quan đến tỷ giá ngoại tệ (USD, JPY, CNY,...). Do vậy, rủi ro về chênh lệch tỷ giá có ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, tình hình thu xếp vốn cho các dự án có nhiều khó khăn.

Tổng Công ty trong quá trình triển khai dự án, luôn chú trọng thu xếp các nguồn vốn có lãi suất tốt, thời hạn dài; đồng thời tích cực tìm giải pháp, đề xuất với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để giảm thiểu và giải quyết rủi ro này.

❖ **Rủi ro về kỹ thuật**

Việc đầu tư vào ngành điện đòi hỏi vốn lớn, thời gian dài, đồng thời thiết bị kỹ thuật điện liên tục đổi mới (công nghệ lò siêu tới hạn, trên siêu tới hạn, thiết bị đo lường, tự động hóa,...), do đó, nhiều chủng loại thiết bị nhanh chóng lạc hậu, khó có thiết bị chủng loại cũ dễ thay thế và phải tính đến việc đổi mới.

4. RỦI RO BẤT KHẢ KHÁNG

Các rủi ro khác nằm ngoài khả năng dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ có thể gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Tổng Công ty.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. TỔ CHỨC NIÊM YẾT: **Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP**

Ông **Nguyễn Trọng Hùng** Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông **Ngô Trí Thịnh** Tổng Giám đốc

Bà **Nguyễn Thị Hà** Kế toán trưởng

Ông **Phạm Văn Thường** Trưởng Ban Kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. TỔ CHỨC TƯ VẤN: **Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nhữ Đình Hòa**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn với Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cân trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

Trong Bản cáo bạch này, những từ, nhóm từ hoặc từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. **“Bản cáo bạch”**: Bản công bố thông tin của Tổng Công ty về tình hình tài chính,

hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho công chúng đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư chứng khoán.

2. **“BCTC”**: Báo cáo tài chính.
3. **“BKS”**: Ban kiểm soát.
4. **“BVSC”**: Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.
5. **“Công ty Kiểm toán”**: Công ty TNHH PKF Việt Nam thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty.
6. **“Cổ đông”**: Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty.
7. **“Cổ phần”**: Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau.
8. **“Cổ phiếu”**: Chứng chỉ do Tổng Công ty niêm yết xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP.
9. **“CTCP”**: Công ty cổ phần.
10. **“ĐHĐCĐ”**: Đại hội đồng cổ đông.
11. **“Điều lệ”**: Điều lệ của Tổng Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty thông qua.
12. **“GTHĐ”**: Giá trị Hợp đồng.
13. **“HĐQT”**: Hội đồng quản trị.
14. **“NĐ”**: Nhiệt điện.
15. **“SGDCK”**: Sở Giao dịch Chứng khoán.
16. **“DTK” hoặc “Tổng Công ty”**: Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP.
17. **“Tổ chức niêm yết”**: Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP.
18. **“Tổ chức tư vấn”**: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.
19. **“TTLKCK/VSD”**: Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
20. **“UBCKNN”**: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
21. **“Vốn điều lệ”**: Số vốn do tất cả cổ đông góp và được ghi vào Điều lệ của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP.

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1.1. Giới thiệu chung về tổ chức niêm yết

- **Tên Công ty:** TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
- **Tên tiếng Anh:** VINACOMIN - POWER HOLDING CORPORATION
- **Tên viết tắt:** ĐLTKV
- **Biểu tượng của Công ty:**



- **Trụ sở chính:** Số 78 tầng 2 tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- **Điện thoại:** (84-24) 3516 1605 Fax: (84 24) 3516 1610
- **Website:** www.dienluctkv.vn
- **Email:** vp@vinacominpower.vn
- **Vốn điều lệ đăng ký:** 6.800.000.000.000 đồng.
- **Vốn điều lệ thực góp:** 6.800.000.000.000 đồng.
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/07/2018.
- **Người đại diện theo pháp luật:** ông Ngô Trí Thịnh - Tổng Giám đốc.
- **Ngành nghề kinh doanh chính:**
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện, hệ thống cung cấp điện; mua, bán điện.

Các ngành nghề được đăng ký trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
2	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện, hệ thống cung cấp điện; mua, bán điện.	3510 (Chính)
3	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng không nung.	3290
4	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng.	4290
5	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.	7020
6	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.	7110
7	Vận tải hành khách đường sắt.	4911
8	Vận tải hàng hóa đường sắt.	4912
9	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).	4931
10	Vận tải hành khách đường bộ khác.	4932
11	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.	4933

Stt	Tên ngành	Mã ngành
12	Vận tải hành khách đường thủy nội địa.	5021
13	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.	5022
14	Sản xuất sản phẩm chịu lửa.	2391
15	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.	2392
16	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.	2394
17	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.	2512
18	Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Chế tạo, lắp ráp các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.	2511
19	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.	2710
20	Sản xuất thiết bị điện khác.	2790
21	Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.	3312
22	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép.	3311
23	Xây dựng nhà các loại.	4100
24	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.	4210
25	Khai thác và thu gom than cứng.	0510
26	Khai thác và thu gom than non.	0520
27	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được	8299

Stt	Tên ngành	Mã ngành
	phân vào đầu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu và các mặt hàng Công ty kinh doanh.	
28	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cò và các sản phẩm liên quan.	4661
29	(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).	

▪ Ngày 15/12/2016, cổ phiếu của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP chính thức giao dịch trên Sàn UpCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu DTK.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Tổng Công ty Điện lực – TKV được thành lập theo Quyết định 5211/QĐ-BCT ngày 21/10/2009 của Bộ Công Thương. Theo đó, Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, có vốn điều lệ là 6.800 tỷ đồng, có chức năng thực hiện các ngành nghề kinh doanh như: đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện). Năm 2010, Tổng Công ty Điện lực TKV được đổi tên thành Tổng Công ty Điện lực – Vinacomin theo Quyết định số 1940/QĐ-HĐTV ngày 19/08/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Tại thời điểm thành lập, Tổng Công ty có 2 nhà máy nhiệt điện đang hoạt động là Na Dương (110MW), Cao Ngạn (110MW) và 5 dự án đang triển khai xây dựng: Nhiệt điện Cẩm Phả 1&2 (670MW), NĐ Sơn Động (220MW), NĐ Đông Triều (440MW), NĐ Nông Sơn (30MW), Thủy điện Đồng Nai 5 (150MW). Trong đó có 5 đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ và 2 Công ty con là Cẩm Phả và Nông Sơn. Hiện nay 6 nhà máy nhiệt điện và 1 nhà máy thủy điện với tổng công suất 1.730MW đã đi vào vận hành, 6 nhà máy nhiệt điện đều sử dụng công nghệ lò hơi tăng sôi tuần hoàn, sử dụng nguồn than xấu. Từ khi đi vào vận hành đến nay, các nhà máy nhiệt điện của Tổng Công ty hoạt động ổn định, an toàn và có hiệu quả. Cùng với đó, Vinacomin - Power đang có một đội ngũ các

cán bộ kỹ thuật, thợ vận hành được đào tạo bài bản ở trong và ngoài nước.

Ngày 19/01/2015, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 85/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực – Vinacomin.

Ngày 16/04/2015, Tổng Công ty thực hiện chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 15/01/2016 Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 07 năm 2018 với vốn điều lệ là 6.800.000.000.000 đồng (sáu nghìn tám trăm tỷ đồng).

Ngày 29/06/2016 công ty đã nộp đủ hồ sơ đăng ký công ty đại chúng với UBCKNN theo Công văn số 3902/UBCK-GSĐC của UBCKNN Về việc chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng.

Ngày 15/12/2016, cổ phiếu của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP chính thức giao dịch trên Sàn UpCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu DTK. Từ khi trở thành công ty đại chúng và giao dịch trên thị trường UPCoM, Tổng Công ty đã thực hiện tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định.

Từ năm 2009 đến nay, Tổng Công ty Điện lực - TKV đã có những thay đổi đáng kể, về cơ sở vật chất từng bước được đầu tư, bổ sung và hoàn thiện, để đáp ứng nhiệm vụ chuyên ngành về đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, nhà máy thủy điện. Lực lượng lao động được củng cố kiện toàn, năng lực sản xuất của Tổng Công ty được khẳng định. Với đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, năng động, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề được đào tạo và kiểm tra sát hạch hàng năm.

Trong thời gian qua, tập thể Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty bằng sức trẻ và sự năng động, sáng tạo, với tinh thần kỷ luật và đồng tâm vượt qua nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình hoạt động đã giành được những kết quả khả quan. Tổng Công ty đã được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba cùng nhiều Cờ và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Tập đoàn TKV.

Những kết quả đáng ghi nhận trên không chỉ minh chứng cho sự nỗ lực vượt bậc của Tổng Công ty Điện lực - TKV trong quá trình tiếp cận, làm chủ thiết bị công nghệ hiện đại mà còn tạo động lực thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp điện của Tập đoàn

Công nghiệp Than – Khoáng sản nói riêng và Việt Nam nói chung; xứng đáng là 1 trong 3 trụ cột đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

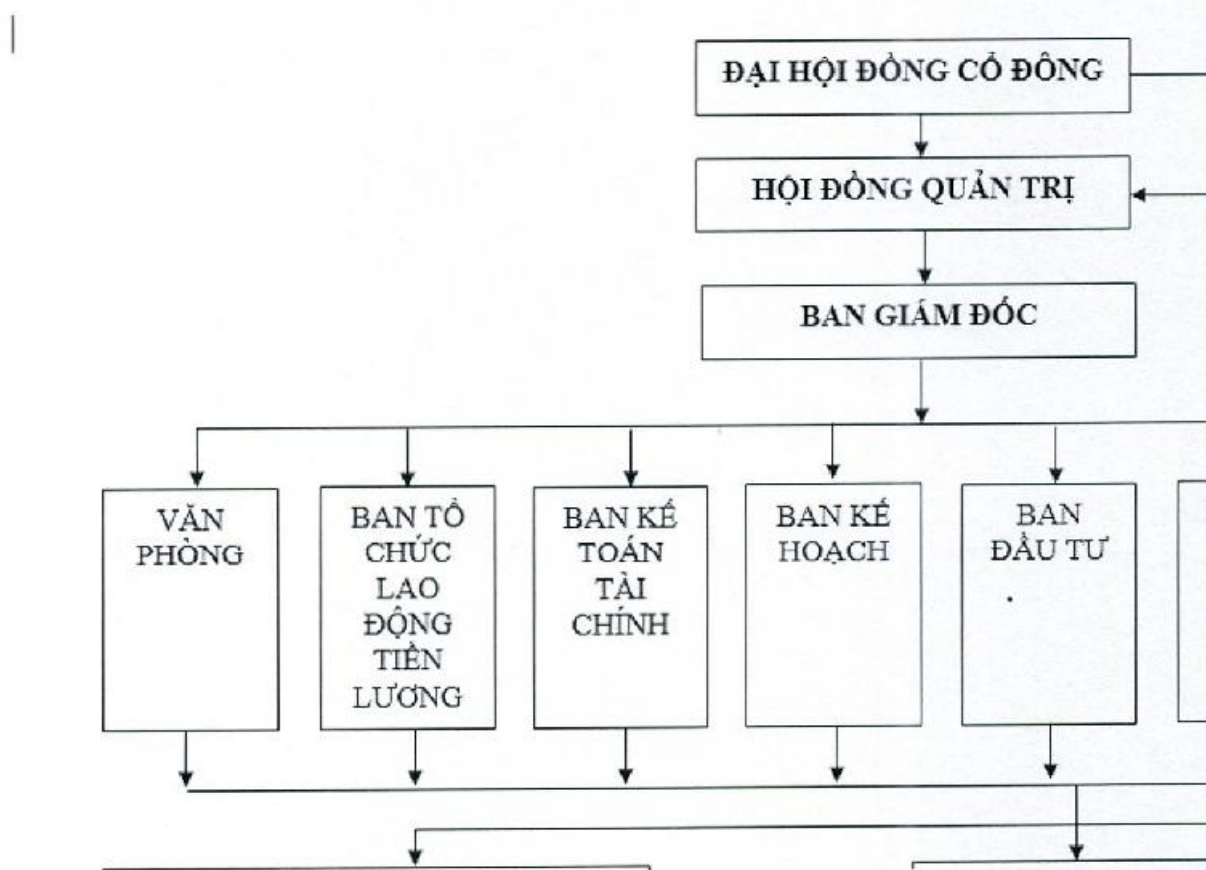
1.3. Quá trình tăng vốn của Tổng Công ty

Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP chính thức thành lập và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 16/01/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034 trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực – Vinaconmin.

Từ khi hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần, Công ty chưa thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV – CTCP

Hình 1: Sơ đồ cơ cấu Tổng Công ty



2.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng Công ty. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ thông qua định hướng phát triển, quyết định các

phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; quyết định sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; và quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty và các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty.

2.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Tổng Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 05 (năm) người. Hội đồng quản trị nhân danh Tổng Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong Công ty. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

2.3. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty bao gồm 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 (năm) năm; Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

2.4. Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ điều hành công việc kinh doanh hàng ngày. Ban Tổng Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban Tổng Giám đốc gồm có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

2.5. Các ban chức năng chuyên môn

- **Văn phòng:** Là ban tham mưu cho Đảng bộ cơ quan Tổng Công ty, HĐQT, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc về công tác hành chính, tổng hợp, công tác xã hội, y tế, công tác hợp tác quốc tế và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ điều hành và quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh trong Tổng Công ty.
- **Ban Tổ chức lao động tiền lương:** Là ban tham mưu cho Lãnh đạo Tổng Công ty thống nhất công tác quản lý về công tác tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương, công tác đào tạo, công tác xã hội, công tác thi đua khen thưởng, văn hóa thể thao của Tổng Công ty. Ban Tổ chức lao động tiền lương là thành viên thường trực của Hội đồng lương và

Hội đồng thi đua khen thưởng.

- **Ban Kế toán tài chính:** Là ban tham mưu cho lãnh đạo Tổng Công ty và kế toán trưởng trong công tác kế toán, thống kê, huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn theo quy định của các văn bản hướng dẫn, Quy chế tài chính của Tổng Công ty, của Tập đoàn và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, Luật kế toán.
- **Ban Kế hoạch:** Là ban tham mưu cho Lãnh đạo Tổng Công ty trong công tác kế hoạch, quản trị chi phí, quản lý giá, hợp đồng phối hợp kinh doanh, quản lý sử dụng vật tư. Tham gia xây dựng chính sách phát triển Tổng Công ty, đề xuất các biện pháp quản lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- **Ban Đầu tư:** Là ban tham mưu, giúp việc cho Lãnh đạo Tổng công ty trong lĩnh vực quản lý, đầu tư và xây dựng công trình của Tổng Công ty; tư vấn trong lĩnh vực quản lý đầu tư cho các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty.
- **Ban Kỹ thuật:** Là ban tham mưu cho Lãnh đạo Tổng Công ty trong lĩnh vực quản lý kỹ thuật công nghệ, sản xuất kinh doanh các nhà máy điện, khai thác than của các công ty con, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.
- **Ban An toàn:** Là ban tham mưu cho Lãnh đạo Tổng Công ty về công tác An toàn – Vệ sinh lao động trong toàn Tổng Công ty.
- **Ban Pháp chế thanh tra:** Là ban tham mưu, giúp việc cho Lãnh đạo Tổng Công ty quản lý tổng hợp công tác pháp chế, thanh tra, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro của Tổng Công ty.

2.6 Đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết: Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 2 công ty con và 3 công ty liên kết.

- **Đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

STT	Tên	Địa chỉ
1	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
2	Công ty Nhiệt điện Na Dương – TKV	Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
3	Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV	Thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
4	Công ty Nhiệt điện Đông Triều – TKV	Xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
5	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

- Công ty con, công ty liên kết: được trình bày chi tiết tại mục 4.

3. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NẴM GIỮ TỪ TRÊN 5% TỔNG SỐ CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY; CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

3.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% tổng số cổ phần của Công ty (tại ngày 05/06/2020)

Bảng 1: Bảng danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ

STT	Họ và tên	Số CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL thực góp (%)
I	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5700100256	226 Lê Duẩn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	677.808.500	99,678%
	Tổng cộng			677.808.500	99,678%

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 05/06/2020 của DTK do VSD cung cấp)

3.2. Cổ đông sáng lập: Không có.

3.2. Cơ cấu cổ đông Tổng Công ty (tại ngày 05/06/2020)

Bảng 2: Bảng cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty

STT	Họ và tên	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp
I	Cổ đông trong nước	966	679.960.000	99,994%
	Tổ chức	2	677.810.000	99,678%
	Cá nhân	964	2.150.000	0,316%
II	Cổ đông nước ngoài	2	40.000	0,006%
	Cá nhân	2	40.000	0,006%
	Tổ chức	0	0	0

III	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
Tổng cộng		968	680.000.000	100%

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 05/06/2020 của DTK do VSD cung cấp)

4. DANH SÁCH CÔNG TY MẸ, CÔNG TY CON CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT; NHỮNG CÔNG TY MÀ TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ĐANG NẪM GIỮ QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI; NHỮNG CÔNG TY NẪM QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT; CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

4.1. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết

4.1.1. Công ty mẹ

– Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 5700100256 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/07/2010, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 21/10/2014.

– Địa chỉ: 226 phố Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

– Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

+ Công nghiệp than: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm than, khí mỏ, nước ngầm ở mỏ và các khoáng sản khác đi cùng với than.

+ Công nghiệp khoáng sản - luyện kim: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, làm giàu quặng, luyện kim, gia công, chế tác, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm khoáng sản.

+ Vật liệu nổ công nghiệp: Sản xuất, mua, bán, dự trữ, xuất nhập khẩu các loại vật liệu nổ công nghiệp và Nitrat Amôn.

+ Công nghiệp điện: Đầu tư, xây dựng, sản xuất điện; mua, bán điện.

– Vốn điều lệ đăng ký: 34.356.197.448.646 đồng.

– Vốn điều lệ thực góp: 34.356.197.448.646 đồng.

– Tỷ lệ nắm giữ của Tập đoàn tại Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP là 99,678% vốn điều lệ thực góp, tương đương 6.778.085.000.000 đồng.

4.1.2. Công ty con

❖ Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

- Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04/11/2002, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 23/03/2020.
- Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống quốc gia.
- Vốn điều lệ đăng ký: 1.969.806.222.882 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 1.969.806.222.882 đồng
- Công ty hiện có 2 nhà máy nhiệt điện đã đi vào vận hành từ năm 2010-2011 với tổng công suất 670 MW, tổng mức đầu tư 10.635 tỷ đồng.
- Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại CTCP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV là 97,24% vốn điều lệ thực góp, tương đương 1.915.516.070.000 đồng (theo công bố thông tin ngày 04/09/2020 của Tổng công ty).

❖ Công ty Cổ phần Than – Điện Nông Sơn – TKV

- Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000463735 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 28/04/2011
- Địa chỉ: thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh than, điện
- Vốn điều lệ đăng ký: 140.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 140.000.000.000 đồng
- Doanh nghiệp hiện có 1 nhà máy nhiệt điện đã đi vào vận hành từ năm 2014 với tổng công suất 30 MW, tổng mức đầu tư 1.156 tỷ đồng.
- Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại CTCP Than – Điện Nông Sơn – TKV là 88,77% vốn điều lệ thực góp, tương đương 124.279.500.000 đồng.

4.2. Danh sách những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối:

CTCP Nhiệt điện Cẩm phả - TKV;

CTCP Than – Điện Nông Sơn – TKV.

4.3. Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết:

Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam

4.4. Danh sách Công ty liên kết:

❖ Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

- Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp 0200493225 do Sở KH&ĐT thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/6/2013 (thay đổi lần 6).
- Địa chỉ: Thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Vốn điều lệ đăng ký: 5.000.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 5.000.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại CTCP Nhiệt điện Hải Phòng là 7,21% vốn điều lệ thực góp, tương đương 360.500.000.000 đồng.

5. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY

5.1. Sản phẩm, dịch vụ của Tổng Công ty

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm 2 mảng chính là sản xuất, truyền tải, phân phối điện và sản xuất, phân phối than, ngoài ra còn một phần nhỏ hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

5.1.1. Hoạt động sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối điện, Tổng Công ty có địa bàn kinh doanh trên khắp lãnh thổ Việt Nam, trải dài từ Bắc vào Nam. Ngoại trừ nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 tại tỉnh Lâm Đồng, tất cả các nhà máy nhiệt điện của Tổng Công ty đều nằm gần các mỏ than thuộc Tập đoàn Công ty nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, đốt chủng loại than xấu, có hàm lượng chất bốc thấp, độ lưu huỳnh cao cho phát điện. Trong đó, nhiều nhà máy nằm tại những địa bàn vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như Na Dương (Lạng Sơn), Nông Sơn (Quảng Nam)... Sản lượng điện của Tổng Công ty hàng năm trong 03 năm gần đây đạt được khoảng 6 tỷ kWh/năm (Công ty mẹ) và khoảng 8 tỷ kWh/năm (Hợp nhất).

Hiện nay, Tổng Công ty đang quản lý và vận hành 06 nhà máy nhiệt điện và 01 nhà

máy thủy điện với tổng công suất là 1.730 MW (trong đó có 5 nhà máy trực thuộc công ty mẹ và 2 công ty con) đóng góp quan trọng trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Hiện tại tất cả các nhà máy đều đã vận hành ổn định.

Bảng 3: Thông tin các nhà máy điện của Tổng Công ty

STT	Dự án	Công suất (MW)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của Vinacomin Power	Thời gian hoàn thành
1	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Na Dương 1	2 x 55	1.912	100%	2005
2	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Cao Ngạn	2 x 55	1.723	100%	2007
3	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Sơn Động	2 x 110	3.651	100%	2011
4	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Cẩm Phả 1 + 2	CP1: 330 CP2: 340	10.635	97.24%	2010 - 2011
5	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Mạo Khê	2 x 220	10.444	100%	2012 - 2013
6	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Nông Sơn	30	1.156	88.77%	2014
7	Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5	150	6.111	100%	2015



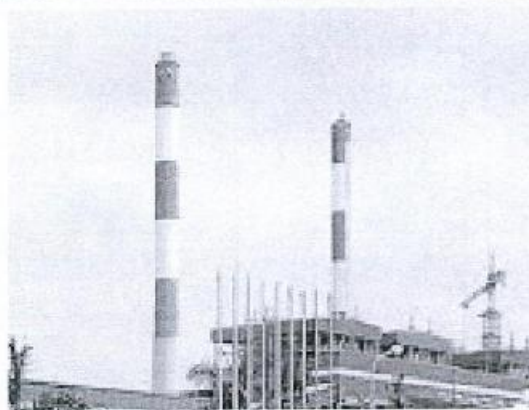
Hình 2: Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 1



Hình 3: Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn



Hình 4: Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động



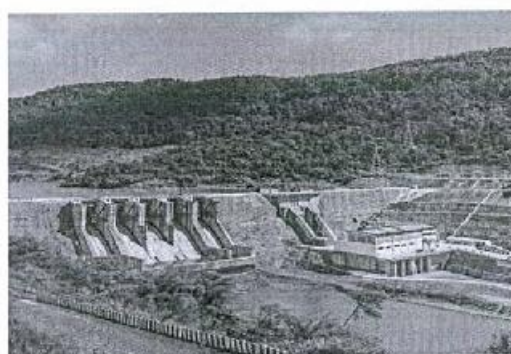
Hình 5: Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả



Hình 6: Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê



Hình 7: Nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn



Hình 8: Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5

- Nhà máy Nhiệt điện đốt than Na Dương 1 thuộc Công ty Nhiệt điện Na Dương – TKV, là nhà máy điện đốt than đầu tiên của TKV với công suất 110MW. Với vai trò tiên phong trong việc lựa chọn sử dụng lò hơi tầng sôi tuần hoàn – CFB (công nghệ đốt than xấu, thân thiện với môi trường). Nhiên liệu sử dụng của nhà máy là mỏ than Na Dương với số lượng tiêu thụ ước tính 500.000 – 600.000 tấn/năm. Kể từ khi Nhà máy Nhiệt điện Na Dương đi vào vận hành thương mại từ ngày 03/11/2005 đến nay, Công ty Nhiệt điện Na Dương có sản lượng điện sản xuất và tiêu thụ theo kế hoạch hằng năm luôn hoàn

thành vượt mức.

- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Cao Ngạn** thuộc Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV, là nhà máy điện đốt than gồm 2 tổ máy có công suất phát điện đạt 110MW, sử dụng công nghệ lò hơi tầng sôi tuần hoàn (CFB). Nhiên liệu sử dụng của nhà máy là than chất lượng thấp của 2 mỏ Khánh Hòa và Núi Hồng với số lượng tiêu thụ ước đạt 450.000 – 550.000 tấn/năm. Hàng năm, Công ty đã sản xuất và truyền lên lưới điện quốc gia hơn 700 triệu kWh điện, doanh thu đạt 900 tỷ đồng/năm, đóng góp ngân sách trên 30 tỷ đồng/năm, đảm bảo việc làm cho trên 300 lao động với mức thu nhập ổn định.

- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Sơn Động** thuộc Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV, là nhà máy điện đốt than có công suất thiết kế 220MW, với 2 tổ máy 2x110MW, sản lượng điện thiết kế là 1,2 tỷ kWh/năm, mỗi tổ máy có 1 lò hơi tầng sôi tuần hoàn, 1 turbine máy phát, các thiết bị phụ trợ theo lò và turbine. Công ty đi vào hoạt động từ tháng 01/2011, hàng năm Công ty luôn hoàn thành kế hoạch với sản lượng điện hơn 1 tỷ kWh, doanh thu hơn 1.400 tỷ đồng.

- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Cẩm Phả** thuộc Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả – TKV, là nhà máy điện đốt than có công suất thiết kế 600MW, sản lượng điện hàng năm là 3,68 tỷ kWh. Nhà máy có 2 tổ máy với 4 lò hơi có công suất 150MW/lò theo công nghệ lò tầng sôi tuần hoàn (CFB) đốt than và sử dụng nước biển làm mát. Nguyên liệu đầu vào là than cám 6 và than bùn được cung cấp bởi các công ty khai thác than trên khu vực thị xã Cẩm Phả qua Nhà máy sàng tuyển của Công ty tuyển than Cửa Ông. Tháng 07/2009, Tổ máy 1 đã phát điện và đến tháng 10/2010 Tổ máy 2 đã phát điện lên Hệ thống điện lưới quốc gia.

- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Mạo Khê** thuộc Công ty Nhiệt điện Đông Triều – TKV, là nhà máy điện đốt than có công suất thiết kế 440MW, sản lượng điện hàng năm là 2,6 tỷ kWh. Nhà máy có 2 tổ máy được bố trí theo hình khối, mỗi tổ máy có 1 lò hơi sôi tuần hoàn, 1 turbine hơi, 1 máy phát, 1 máy biến áp tăng áp. Tháng 11/2012 nhà máy phát điện thương mại hòa vào lưới điện quốc gia.

- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Nông Sơn** thuộc Công ty Cổ phần Than – Điện Nông Sơn – TKV, là nhà máy điện đốt than có tổng công suất 30MW. Nhà máy bổ sung cho lưới điện quốc gia trên 160 triệu kWh/năm, doanh thu khoảng 240 tỷ đồng/năm.

- **Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5** thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV, là nhà máy thủy điện công suất 150MW, gồm 2 tổ máy 75MW, theo thiết kế mỗi năm cung cấp trung bình khoảng 616 triệu kWh điện cho hệ thống điện quốc gia và cho ngành công nghiệp khai thác, sản xuất bauxite – nhôm tại địa bàn hai tỉnh Đắk Nông,

Lâm Đồng.

Các dự án trên từ khi đi vào vận hành thương mại hầu hết đều mang lại hiệu quả về các mặt kinh tế xã hội, cụ thể:

- Tiêu thụ nguồn than chất lượng thấp với khối lượng lớn đóng góp doanh thu đáng kể cho Tập đoàn TKV.
- Tạo công ăn việc làm cho trên 2.600 lao động có đủ việc làm, thu nhập ổn định.
- Xây dựng được đội ngũ công nhân vận hành nhà máy chuyên nghiệp, trình độ cao.

- Hàng năm, Tổng Công ty đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước tại các địa phương. Các nhà máy nhiệt điện của Tổng Công ty Điện lực TKV sử dụng công nghệ lò tầng sôi tuần hoàn (CFB), đây là công nghệ đầu tiên áp dụng tại Việt Nam phù hợp với nguyên liệu là than có chất lượng xấu như than cám 6B, 7B có nhiệt trị thấp, độ tro cao dễ tận dụng được tài nguyên cho đất nước, giải bài toán đầu ra của các chủng loại than xấu và phát triển bền vững của Tổng Công ty.

5.1.2 Hoạt động sản xuất và phân phối than

Mỏ than Nông Sơn là mỏ nhỏ, khai thác lộ thiên, công suất khai thác hàng năm là 120.000 tấn/năm.

Trong những năm qua Tổng Công ty đã duy trì, nâng cao năng suất thiết bị, năng suất lao động, tăng cường quản lý chặt chẽ chất lượng sản phẩm, đảm bảo giao sản phẩm đúng tiến độ cả về số lượng và chất lượng theo hợp đồng phối hợp kinh doanh đã ký, đảm bảo tỷ lệ thu hồi than sạch, tỷ lệ bóc đất đá... Sản xuất than đạt kết quả tốt, sản lượng than khai thác và than sạch sản xuất giao cho Tập đoàn luôn đạt bằng và vượt kế hoạch năm, hệ số bóc đất đá bằng 100% kế hoạch, các chỉ tiêu về tỷ lệ tổn thất và thu hồi đạt kế hoạch giao. Tổng Công ty đã nỗ lực cố gắng duy trì mức tiêu thụ khoảng 110.000 tấn/năm để duy trì sản xuất, ổn định thu nhập cho cán bộ công nhân viên và xác định mục tiêu chính của mỏ là sản xuất đủ than cho Nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn.

5.1.3. Cung cấp dịch vụ khác

Hoạt động cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận doanh thu chủ yếu từ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5.

5.2. Cơ cấu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp

5.2.1. Cơ cấu doanh thu thuần

Bảng 4: Cơ cấu doanh thu thuần Công ty mẹ

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT
Doanh thu thuần bán hàng	8.010.030	99,77%	10.912.297	98,66%	5.864.444	99,43%
<i>Doanh thu bán điện</i>	7.786.492	96,99%	7.953.923	71,91%	4.269.860	72,39%
<i>Doanh thu bán than</i>	223.538	2,78%	2.958.374	26,75%	1.594.584	27,03%
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	18.330	0,23%	147.954	1,34%	33.885	0,57%
Tổng cộng	8.028.360	100%	11.060.252	100%	5.898.329	100%

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

Doanh thu thuần Công ty mẹ năm 2019 đạt trên 11.060 tỷ đồng, tăng 37,76% so với năm 2018. 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu thuần đạt trên 5.898 tỷ đồng, bằng 53% so với cả năm 2019.

Trong cơ cấu doanh thu thuần của công ty mẹ, doanh thu bán điện chiếm phần lớn (năm 2018 chiếm xấp xỉ 97%, năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2020 chiếm xấp xỉ 72%), tiếp đến là doanh thu bán than (năm 2018 chiếm gần 3%, năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2020 chiếm xấp xỉ 27%), doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Bảng 5: Cơ cấu doanh thu thuần Tổng Công ty hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT
Doanh thu thuần bán hàng	11.473.209	99,78%	12.430.133	98,77%	6.606.720	99,45%
<i>Doanh thu bán điện</i>	11.249.671	97,84%	12.247.760	97,33%	6.508.644	97,97%
<i>Doanh thu bán than</i>	223.538	1,94%	182.373	1,45%	98.076	1,48%
Doanh thu thuần	25.714	0,22%	154.229	1,23%	36.578	0,55%

cung cấp dịch vụ khác						
Tổng cộng	11.498.923	100%	12.584.362	100%	6.643.298	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

Doanh thu thuần hợp nhất của Tổng Công ty năm 2019 đạt trên 12.584 tỷ đồng, tăng 9,44% so với năm 2018. 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu thuần hợp nhất đạt trên 6.643 tỷ đồng, bằng 52,79% so với cả năm 2019.

Về cơ cấu doanh thu thuần hợp nhất Tổng Công ty, tương tự doanh thu thuần công ty mẹ, doanh thu bán điện chiếm phần lớn, tiếp theo là doanh thu thuần bán than và cung cấp dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Cơ cấu này tương đồng với cơ cấu doanh thu thuần Công ty mẹ, phản ánh sự giống nhau trong lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các đơn vị thành viên.

5.2.2. Cơ cấu lợi nhuận gộp

Bảng 6: Cơ cấu lợi nhuận gộp Công ty mẹ

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận gộp Bán hàng hoá	1.717.661	99,89%	1.323.495	99,87%	776.292	99,91%
LN gộp bán điện	1.717.661	99,89%	1.323.495	99,87%	776.292	99,91%
LN gộp bán than	0	-	0	-	0	-
Lợi nhuận gộp Cung cấp dịch vụ	1.789	0,11%	1.747	0,13%	702	0,09%
Tổng cộng	1.719.450	100%	1.325.242	100%	776.994	

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

Trong cả kỳ năm 2019, lợi nhuận gộp của Công ty mẹ đạt hơn 1.325 tỷ đồng, giảm 22,93% so với năm 2018 chủ yếu do lợi nhuận gộp từ mảng bán hàng doanh thu bán điện giảm do Công ty mẹ có trích khấu hao TSCĐ là máy móc thiết bị nhà máy điện tăng 1,25 lần so với năm 2018.

Về cơ cấu lợi nhuận gộp, lợi nhuận gộp bán điện chiếm tỷ trọng chủ yếu đạt xấp xỉ 99,9%; lợi nhuận gộp bán than bằng 0, lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể, xấp xỉ 0,1%.

Bảng 7: Cơ cấu lợi nhuận gộp Tổng Công ty hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận gộp Bán hàng hoá	1.935.758	99,7%	1.745.737	99,69%	946.607	99,75%
LN gộp bán điện	1.806.076	93,02%	1.663.266	94,98%	909.501	95,84%
LN gộp bán than	129.682	6,68%	82.471	4,71%	37.106	3,91%
Lợi nhuận gộp Cung cấp dịch vụ	5.830	0,33%	5.423	0,31%	2.368	0,25%
Tổng cộng	1.941.588	100%	1.751.160	100%	948.975	100%

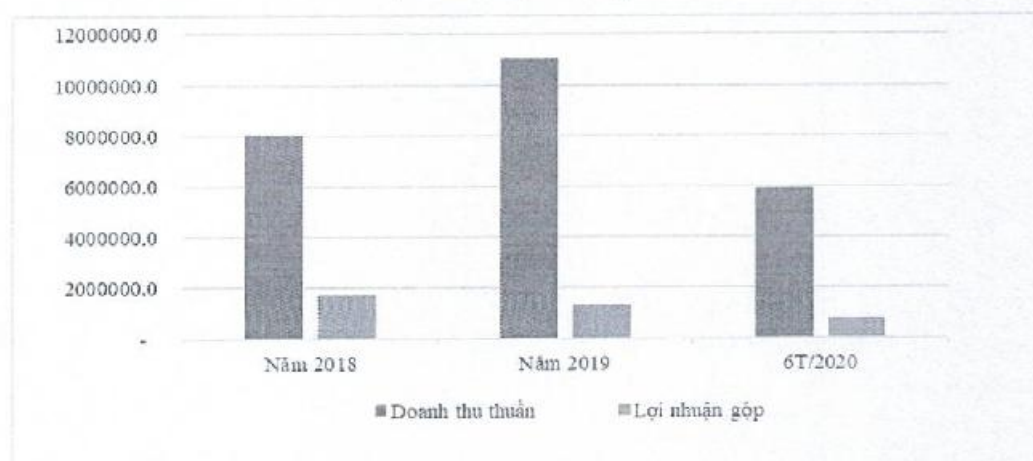
(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

Lợi nhuận gộp hợp nhất Tổng Công ty năm 2019 đạt hơn 1.751 tỷ đồng, giảm 9,81% so với năm 2018 do giảm lợi nhuận gộp từ hoạt động chính là hoạt động bán hàng (điện, than).

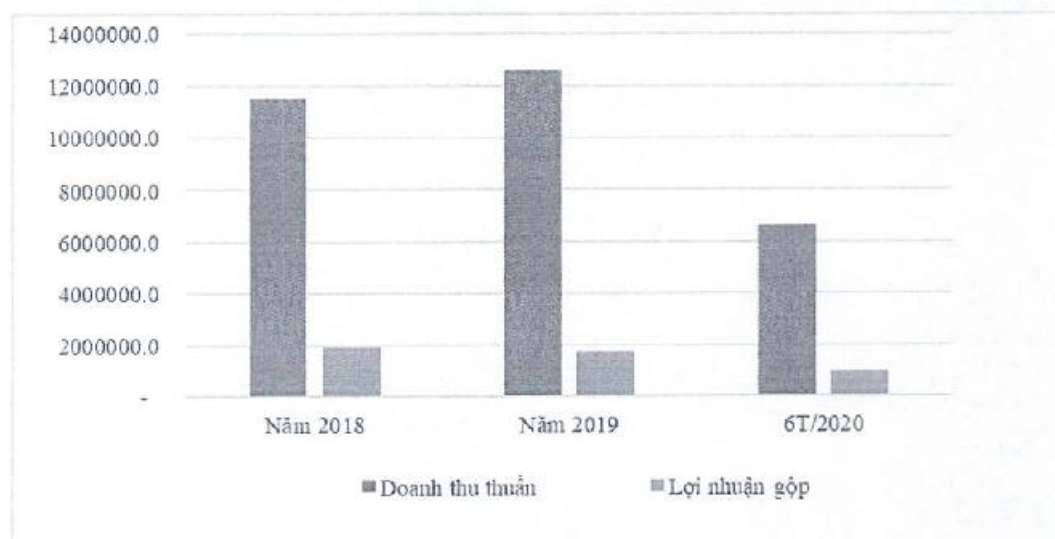
Về cơ cấu lợi nhuận gộp, lợi nhuận gộp bán điện chiếm tỷ trọng chủ yếu trên 93%, tiếp đến là lợi nhuận gộp bán than và lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Hình 9: Biểu đồ doanh thu thuần – lợi nhuận gộp Công ty mẹ năm 2018 – 2019 và 6T/2020

(Đvt. Triệu đồng)



Hình 10: Biểu đồ doanh thu thuần – lợi nhuận gộp Tổng Công ty hợp nhất năm 2018 – 2019 và 6T/2020
(Đvt. Triệu đồng)



5.3. Nguyên vật liệu

Hiện nay, nguồn nguyên vật liệu của Tổng Công ty chủ yếu là than và dầu FO.

5.3.1. Nguồn nguyên vật liệu

Nguyên liệu chính dùng trong sản xuất nhiệt điện là than và dầu FO, một số nhà máy sử dụng than có hàm lượng lưu huỳnh cao sử dụng thêm vật liệu phụ là đá vôi đốt kèm để đảm bảo hàm lượng phát thải ra môi trường.

5.3.2. Sự ổn định của nguồn cung ứng nguyên vật liệu

Thuận lợi lớn nhất của Tổng Công ty đó là nguồn than cho sản xuất do các đơn vị trong ngành cung cấp lại gần với nhà máy nên không xảy ra tình trạng không cung cấp đủ than cho sản xuất đồng thời giảm được chi phí vận chuyển than. Cụ thể: Nhà máy NĐ Na Dương có nguồn than là mỏ than Na Dương; Nhà máy NĐ Cao Ngạn lấy than từ mỏ Núi Hồng và Khánh Hòa cũng trên địa bàn tỉnh; Nhà máy NĐ Sơn Động lấy than từ mỏ Đồng Rì; Nhà máy NĐ Đông Triều lấy than từ Công ty Than Mạo Khê, Công ty Than Uông Bí; Nhà máy NĐ Cẩm Phả lấy than từ Công ty Kho vận Cẩm Phả.

5.3.3. Ảnh hưởng giá cả nguyên vật liệu đến lợi nhuận

Các nguyên vật liệu đầu vào chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá vốn của doanh nghiệp do đó việc tăng giá thành nguyên vật liệu đầu vào sẽ ảnh hưởng lớn tới lợi nhuận của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Tổng Công ty thường có dự báo trước về nhu cầu nguyên

vật liệu cần dùng trong năm và dự phòng biện pháp đặt hàng hoặc ký hợp đồng cung ứng sao cho giảm thiểu tối đa rủi ro của việc tăng giá nguyên vật liệu, đảm bảo việc cắt giảm chi phí nhưng vẫn chủ động trong hoạt động Tổng Công ty.

5.4. Chi phí sản xuất

Bảng 8: Cơ cấu chi phí sản xuất Công ty mẹ

(Đvt. Triệu đồng)

STT	Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
		Giá trị	Tỷ lệ/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT (%)
1	Giá vốn hàng bán	6.308.910	78,58%	9.735.010	88,02%	5.121.334	86,83%
2	Chi phí tài chính	1.039.687	12,95%	565.495	5,11%	296.192	5,02%
3	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí quản lý DN	167.104	2,08%	229.373	2,07%	110.339	1,87%
	Tổng cộng	7.515.701	93,61%	10.529.878	95,20%	5.527.865	93,72%

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

Trong cơ cấu chi phí của công ty mẹ Tổng công ty, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao nhất (năm 2018 chiếm tỷ trọng 78,58%, năm 2019 chiếm 88,02%, 6 tháng đầu năm 2020 chiếm 86,83%) tiếp đến là chi phí tài chính, chi phí quản lý. Chi phí bán hàng bằng 0 vì trên Công ty mẹ chỉ phát sinh doanh thu điện, với đặc tính của sản phẩm điện không có chi phí bán hàng.

Tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần năm 2019 tăng hơn so với năm 2018 do chủ yếu do trong năm 2019, Công ty mẹ có trích khấu hao TSCĐ là máy móc thiết bị nhà máy điện tăng 1,25 lần so với năm 2018, dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2019 giảm như đã phân tích ở trên.

Chi phí tài chính năm 2019 của Tổng công ty giảm khoảng một nửa so với năm 2018 do năm 2019 chi phí chênh lệch tỷ giá của Tổng công ty giảm và Tổng công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con là Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm tỷ trọng khá ổn định khoảng 2% trên doanh thu thuần trong năm 2018, 2019, do Tổng công ty đã có chính sách kiểm soát chi phí hợp lý.

Bảng 9: Cơ cấu chi phí sản xuất Tổng Công ty hợp nhất

(Đvt. Triệu đồng)

STT	Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019		6T/2020	
		Giá trị	Tỷ lệ/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT (%)
1	Giá vốn hàng bán	9.557.335	83,12%	10.833.202	86,08%	5.694.323	85,72%
2	Chi phí tài chính	1.168.358	10,16%	917.122	7,29%	329.068	4,95%
3	Chi phí bán hàng	2.499	0,02%	2.894	0,02%	1.127	0,02%
4	Chi phí quản lý DN	218.110	1,90%	294.122	2,34%	140.317	2,11%
	Tổng cộng	10.946.302	95,19%	12.047.340	95,73%	6.164.835	92,80%

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

Trong cơ cấu chi phí hợp nhất của Tổng công ty, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao nhất (năm 2018 chiếm tỷ trọng 83,12%, năm 2019 chiếm 86,08%, 6 tháng đầu năm 2020 chiếm 85,72%) tiếp đến là chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí bán hàng.

Tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần năm 2019 hợp nhất tăng hơn so với năm 2018 ảnh hưởng chủ yếu của việc tăng giá vốn hàng của công ty mẹ dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2019 giảm như đã phân tích ở trên.

Chi phí tài chính năm 2019 của Tổng công ty mẹ giảm so với năm 2018 nên kết quả chi phí hợp nhất cũng giảm, nguyên nhân chủ yếu do giảm chi phí chênh lệch tỷ giá và không phải trích lập dự phòng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của Tổng công ty cũng không có biến động lớn, do Tổng công ty đã có chính sách kiểm soát chi phí hợp lý trong toàn bộ hệ thống.

5.5. Trình độ công nghệ

Đứng trước xu thế phát triển chung của thế giới, một mặt để tận dụng tài nguyên cho đất nước, giải bài toán đầu ra của các chủng loại than xấu và phát triển bền vững công ty, Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP đã lựa chọn phương án đầu tư các nhà máy NĐ sử dụng công nghệ lò tầng sôi tuần hoàn (CFB). Đây là công nghệ đầu tiên áp dụng tại Việt Nam phù hợp với nguyên liệu là than có chất lượng xấu như than cám 6B, 7B có nhiệt trị thấp, độ tro cao.

Đối với sản xuất than hiện tại Tổng Công ty đang áp dụng khai thác lộ thiên với đáy mỏ nhiều cấp, mang lại hiệu quả trong việc chủ động khai thác theo các mùa, không xảy ra tình trạng thiếu than phục vụ tiêu thụ.

5.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Hiện tại, Tổng Công ty đã xây dựng và đang áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại Tổng Công ty, dựa trên các nguyên tắc quản lý chất lượng cơ bản, nhằm tạo ra một phương pháp làm việc khoa học, mang tính hệ thống, đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp, thoả mãn các yêu cầu của khách hàng, các yêu cầu pháp quy, các yêu cầu của ngành và những yêu cầu riêng của Tổng Công ty, được một tổ chức chứng nhận độc lập đánh giá cấp chứng nhận.

5.7. Hoạt động Marketing

Đặc thù hoạt động của Tổng Công ty là sản xuất điện, và khách hàng duy nhất là EVN, vì vậy, trong thời gian qua Tổng Công ty không đẩy mạnh hoạt động marketing.

5.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

5.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Bảng 10: Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

STT	Tên hợp đồng	Giá trị HĐ (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
I	HỢP ĐỒNG MUA HÀNG				
1	Hợp đồng mua bán than phục vụ than phục vụ cho việc vận hành NMTĐ Na Dương	582,50	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Than không phân cấp loại 2 (KPC.2)	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
2	Hợp đồng mua bán than phục vụ than phục vụ cho việc vận hành NMTĐ Mạo Khê	1.976,34	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Than cám 6b.4	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
3	Hợp đồng mua bán than phục vụ than phục vụ cho việc vận hành NMTĐ Cẩm Phả	2.805,81	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Than cám 6b.1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

STT	Tên hợp đồng	Giá trị HĐ (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
4	Hợp đồng mua bán than phục vụ than phục vụ cho việc vận hành NMNĐ Cao Ngạn	642,49	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Thanh Núi Hồng	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
5	Hợp đồng mua bán than phục vụ than phục vụ cho việc vận hành NMNĐ Sơn Động	926,21	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Than cám 6b.3	Tổng Công ty Đông Bắc
6	HĐ39/2020/ĐLTKV-BTC Cung cấp hóa chất xử lý nước tháp làm mát cho vận hành các nhà máy điện năm 2020 của TCT Điện lực - TKV	20,578	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Hóa chất	Công ty CP Bateco Việt Nam
7	HĐ 33/2020/ĐLTKV-VVMI Cung cấp đá vôi phục vụ sx năm 2020 cho NMNĐ Na Dương	32,292	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Đá vôi	Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI
8	HĐ 35/2020/ĐLTKV-LOCTHINH Cung cấp đá vôi phục vụ sản xuất năm 2020 cho NMNĐ Sơn Động	18,89	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Đá vôi	Công ty CP Xây dựng & Thương mại Lộc Thịnh
9	HĐ 38/2020/ĐLTKV-DUCTHINH Cung cấp đá vôi phục vụ sx năm 2020 cho NMNĐ Đông Triều	25,016	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Đá vôi	Công ty CP Vận tải biển Đức Thịnh
II	HỢP ĐỒNG BÁN HÀNG				

1	Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy Nhiệt điện Na Dương số 06/2012/HĐ-NMĐ_ND ngày 21/6/2012	Ký dài hạn không ghi giá trị	Tối đa 25 năm kể từ ngày vận hành thương mại của NMĐ	Điện	Công ty Mua Bán Điện
2	Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động số 06/2012/HĐ-NMĐ_SD ngày 21/6/2012	Ký dài hạn không ghi giá trị	Tối đa 25 năm kể từ ngày vận hành thương mại của NMĐ	Điện	Công ty Mua Bán Điện
3	Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê số 12/2012/HĐ-NMĐ_MK ngày 12/12/2012	Ký dài hạn không ghi giá trị	Tối đa 25 năm kể từ ngày vận hành thương mại của NMĐ	Điện	Công ty Mua Bán Điện
4	Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 số 07/2016/HĐ-NMĐ_ĐN5 ngày 7/2016	Ký dài hạn không ghi giá trị	Tối đa 25 năm kể từ ngày vận hành thương mại của NMĐ	Điện	Công ty Mua Bán Điện
5	Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II số 12/2019/HĐ-NMĐ_NDII ngày 12/2019	Ký dài hạn không ghi giá trị	Tối đa 25 năm kể từ ngày vận hành thương mại của NMĐ	Điện	Công ty Mua Bán Điện

(Nguồn: DTK)

6. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty năm 2018, 2019 và 6T/2020

Bảng 11: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ tăng/giảm 2019/2018	6T/2020
Tổng giá trị tài sản	20.132.221	20.151.327	0,09%	19.723.328
Vốn chủ sở hữu	7.399.863	7.541.269	1,91%	7.362.485
Doanh thu thuần	8.028.361	11.060.252	37,76%	5.898.329
Lợi nhuận gộp	1.719.451	1.325.242	-22,93%	776.994
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	538.269	585.111	8,70%	410.707
Lợi nhuận khác	8.395	802	-90,45%	-650
Lợi nhuận trước thuế	546.665	585.913	7,18%	410.058
Lợi nhuận sau thuế	501.606	551.598	9,97%	359.676
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	74,56%	92,46%	17,90%	0
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	6,91%	7,38%	/0,47%	/

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

Năm 2019, doanh thu thuần của công ty mẹ đạt hơn 11.060 tỷ đồng, tăng 37,76% so với năm 2018, tuy nhiên lợi nhuận gộp năm 2019 giảm 22,93% so với năm 2018. Nguyên nhân là do chủ yếu do trong năm 2019, Công ty mẹ có trích khấu hao TSCĐ là máy móc thiết bị nhà máy điện tăng 1,25 lần so với năm 2018 nên đã làm tăng chi phí giá vốn, giảm lợi nhuận gộp năm 2019. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2019 tăng 8,7% so với năm 2018 do chi phí tài chính giảm (chủ yếu giảm chi phí chênh lệch tỷ giá và giảm chi phí trích lập dự phòng). Lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt hơn 551 tỷ đồng, tăng 9,97% so với năm 2018.

6 tháng đầu năm 2020, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt xấp xỉ 360 tỷ đồng, bằng 65% so với cả năm 2019.

Bảng 12: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng Công ty hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ tăng/giảm 2019/2018	6T/2020
Tổng giá trị tài sản	24.395.568	21.932.004	-10,10%	21.098.827

Vốn chủ sở hữu	7.348.692	7.495.491	2,00%	7.215.999
Doanh thu thuần	11.498.923	12.584.362	9,44%	6.643.298
Lợi nhuận gộp	1.941.588	1.751.160	-9,81%	948.975
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	579.170	583.795	0,80%	500.315
Lợi nhuận khác	4.458	16.131	261,84%	-881
Lợi nhuận trước thuế	583.628	599.926	2,79%	499.434
Lợi nhuận sau thuế	462.941	562.963	21,61%	417.463
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	498.660	561.500	12,60%	337.642
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	- 35.719	1.463	/	79.821
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	6,99%	7,69%	0,7%	/

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

Doanh thu thuần hợp nhất đạt hơn 12.584 tỷ đồng, tăng 9,44% so với năm 2018, tuy nhiên lợi nhuận gộp năm 2019 giảm 9,81% so với năm 2018. Nguyên nhân là do giảm lợi nhuận gộp của công ty mẹ. Kết quả lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019 tăng nhẹ 0,8% so với năm. Lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt hơn 561 tỷ đồng, tăng 12,6% so với năm 2018. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát năm 2019 là 1,4 tỷ đồng tăng so với năm 2018 do năm 2018 công ty con là CTCP Nhiệt điện Cẩm Phả có kết quả kinh doanh lỗ.

6 tháng đầu năm 2020, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt xấp xỉ 337 tỷ đồng, bằng 60% so với cả năm 2019.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm của Tổng công ty:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	6T/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	546.665	585.913	410.058
Các khoản điều chỉnh tăng	444	551.744	660
Các khoản điều chỉnh giảm	(161.844)	(27.038)	(22.996)
Tổng thu nhập chịu thuế	385.265	1.110.619	387.722
Chuyển lỗ năm trước	(26.650)	0	0
Thu nhập tính thuế	358.614	1.110.619	387.722
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất 10%	266.641	778.153	271.627
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	91.973	332.467	116.094

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	45.059	144.309	50.382
--	---------------	----------------	---------------

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2019 và BCTC soát xét 6T/2020 công ty mẹ của DTK)

Hiện nay Tổng công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% và chính sách ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015.

6.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

Những nhân tố thuận lợi

- Tổng Công ty Điện lực TKV là một trong 5 tổng công ty phát điện có quy mô lớn và địa bàn kinh doanh trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Tổng Công ty cũng là đơn vị có kinh nghiệm hoạt động lâu năm trong ngành.
- Tổng Công ty Điện lực TKV là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, vì vậy thuận lợi lớn nhất của Tổng Công ty đó là nguồn than cho sản xuất do các đơn vị trong ngành cung cấp, lại gần với nhà máy nên không xảy ra tình trạng không cung cấp đủ than cho sản xuất đồng thời giảm được chi phí vận chuyển than.
- Ban lãnh đạo Tổng Công ty luôn chú trọng tổ chức quản trị chi phí có hiệu quả, bám sát thị trường và vận dụng cơ chế giá linh hoạt nhằm phát huy tối đa công suất các tổ máy, mang lại hiệu quả kinh tế tốt nhất.

Những thách thức

- Hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc nhiều vào yếu tố khách quan là thời tiết: nếu thời tiết cực đoan, mưa nhiều, lượng mưa lớn sẽ giúp thủy điện phát huy tối đa công suất, nên sẽ ảnh hưởng tới mức độ tăng trưởng điện của các công ty nhiệt điện như Tổng Công ty.
- Các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty được thực hiện theo hình thức hợp đồng EPC với tổng thầu là nhà thầu nước ngoài, đồng tiền sử dụng thanh toán có liên quan đến tỷ giá ngoại tệ (USD, JPY, CNY...). Do vậy, rủi ro về chênh lệch tỷ giá có ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
- Việc đầu tư vào ngành điện đòi hỏi vốn lớn, thời gian dài, đồng thời thiết bị kỹ thuật điện liên tục đổi mới (công nghệ lò siêu tới hạn, trên siêu tới hạn, thiết bị đo lường, tự động hóa...) do đó, nhiều chủng loại thiết bị nhanh chóng lạc hậu, khó có thiết bị chủng loại cũ để thay thế và phải tính đến việc đổi mới.

7. VỊ THẾ CỦA TỔNG CÔNG TY SO VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC TRONG CÙNG NGÀNH

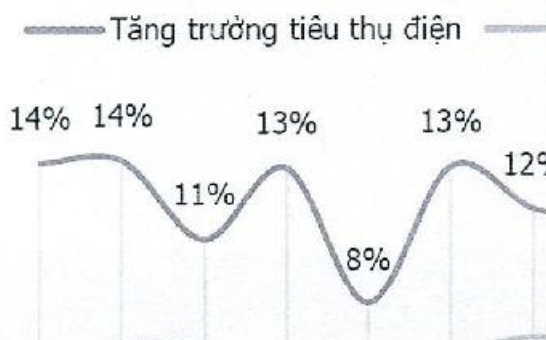
7.1. Vị thế của Tổng Công ty trong ngành

Tổng Công ty Điện lực - TKV là một trong 5 Tổng Công ty phát điện lớn nhất của nước cả về suất đầu tư, công suất và sản lượng phát điện. Tổng Công ty hiện nay đang vận hành 06 nhà máy nhiệt điện và 01 nhà máy thủy điện trải dài trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Với công suất các nhà máy điện lên tới hơn 1.700 MW, sản lượng điện hằng năm hơn 9 tỷ kWh điện thương phẩm, Tổng Công ty Điện lực - TKV có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn điện năng phát triển kinh tế đất nước. Mặt khác, các nhà máy điện của Tổng Công ty nằm ngay cạnh mỏ than, hằng năm sử dụng một lượng than lớn, vừa giúp tiêu thụ than có nhiệt trị thấp vừa tiết kiệm chi phí vận chuyển, gia tăng chuỗi giá trị, phát triển ổn định ngành than trong nước.

7.2. Triển vọng phát triển của ngành

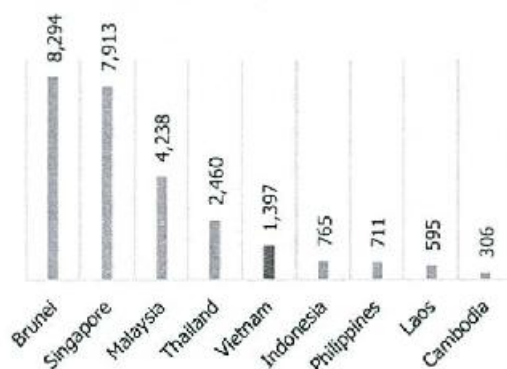
Tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ điện Việt Nam đạt bình quân 12%/năm trong vòng 10 năm qua, song song với việc thúc đẩy tăng trưởng GDP bình quân 6%/năm trong cùng giai đoạn.

Hình 11: Tăng trưởng tiêu thụ điện & GDP Việt Nam 2009-2018



(Nguồn: GSO, MBS Research)

Sản lượng điện tiêu thụ dự kiến tiếp tục tăng trưởng 10%/năm trong thời gian tới. Trong đó, nhóm công nghiệp xây dựng và nhóm dân cư (chiếm 90% tổng nhu cầu) sẽ thúc đẩy nhu cầu điện, đặc biệt tại các khu vực kinh tế trọng điểm. Tiêu thụ điện bình quân đầu người tại Việt Nam khoảng 1.400 kWh, thấp hơn so với mặt bằng chung khu vực châu Á, như Thái Lan (2.500 kWh), Malaysia (4.200 kWh).

Hình 12: Tiêu thụ điện bình quân đầu người các nước châu Á (kWh)

(Nguồn: GSO, MBS Research)

Tính đến năm 2018, tổng công suất lắp đặt tại Việt Nam đạt 48.563 MW, chủ yếu tập trung vào thủy điện (35%), nhiệt điện than (38%) và nhiệt điện khí (19%). Hiện tại, một phần sản lượng điện sản xuất tại miền Bắc và miền Trung đang được truyền tải vào miền Nam để đáp ứng nhu cầu cao tại khu vực này. Theo Quy hoạch Điện VII Điều chỉnh, tổng công suất lắp đặt đến năm 2030 sẽ gia tăng gấp 3 lần đạt 129.500 MW. Trong đó, tỷ trọng thủy điện giảm còn 17%, nhóm nhiệt điện duy trì đóng góp 57% và mảng hoạt động mới là năng lượng tái tạo sẽ được đẩy mạnh lên 21%.

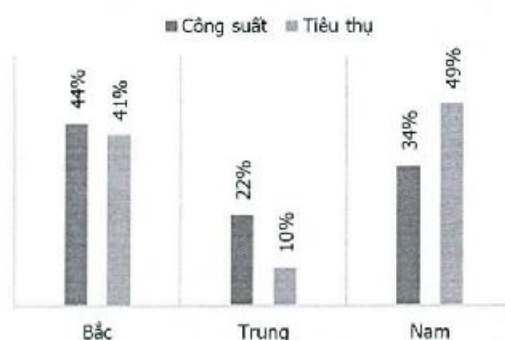
Hình 13: Công suất điện lắp đặt 2014-2030P (MW)

(Nguồn: GSO, MBS Research)

Tuy nhiên, theo báo cáo cập nhật của Bộ Công thương (BCT) vào tháng 06/2019, tổng công suất phát triển thêm trong giai đoạn 2016 – 2030 ước giảm 16% (~15,200 MW) so với dự kiến ban đầu trong Quy hoạch Điện VII Điều chỉnh. Việc trễ tiến độ các dự án khí Lô B Ô Môn và Cá Voi Xanh có khả năng gia tăng tình trạng thiếu hụt điện tại khu vực miền Nam, đặc biệt từ 2022. Một số giải pháp đề xuất của Bộ Công thương tập trung vào: (1) việc cân nhắc cơ chế phù hợp để phát triển dự án khí Lô B Ô Môn và các dự án khí thiên nhiên hóa lỏng để thay thế một số dự án điện than; (2) gia tăng nhập khẩu

điện từ Lào và Trung Quốc. Cụ thể, cho phép Tập đoàn Điện lực Việt Nam đàm phán với Công ty Lưới điện Phong Nam của Trung Quốc tăng nhập khẩu điện qua các đường dây 220 KV từ năm 2022 và qua cấp điện áp 500 KV từ năm 2025. Với các đề xuất trên, nhóm nhiệt điện khí nhiều khả năng sẽ được ưu tiên phát triển trong thời gian tới.

Hình 14: Tỷ trọng công suất lắp đặt & tiêu thụ điện theo miền



(Nguồn: GSO, MBS Research)

7.3. So sánh về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong cùng ngành

Một số chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu kết quả kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV với các doanh nghiệp cùng ngành trong năm tài chính 2019 như sau:

Bảng 13: So sánh về tình hình tài chính năm 2019 của các doanh nghiệp cùng ngành

Doanh nghiệp	Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản (lần)	Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)	ROA	ROE
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	0,39	0,63	9,39%	15,76%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	0,30	0,43	5,39%	8,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	0,18	0,22	17,72%	21,71%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	0,55	1,24	5,58%	14,45%
Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP (*)	0,63	1,67	2,74%	7,38%

(Nguồn: BCTC Kiểm toán năm 2019 của các doanh nghiệp)

(*) Số liệu lấy tại BCTC Công ty mẹ

Là Tổng Công ty đầu ngành trong lĩnh vực phát điện, với 20 năm hình thành và phát triển, Tổng Công ty đã khẳng định được uy tín và thương hiệu của đơn vị dẫn đầu ngành

điện, cụ thể:

Về tình hình tài chính: Tổng Công ty luôn rà soát toàn diện tình hình tài sản, công nợ của doanh nghiệp. Ban lãnh đạo Tổng Công ty luôn tập trung dồn đốc công tác giải quyết khối lượng dở dang đang thực hiện, đẩy mạnh thu hồi công nợ; đánh giá và trích lập đầy đủ các khoản nợ phải thu khó đòi, thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn, dự phòng tài chính... Nhờ đó, tình hình tài chính Tổng Công ty đã được phản ánh rõ ràng và nâng cao hiệu quả quản lý. So với các doanh nghiệp trong cùng ngành, Tổng Công ty thuộc nhóm các doanh nghiệp đầu ngành có tình hình tài chính ổn định.

Về hoạt động kinh doanh: Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP là một trong những đơn vị có uy tín hàng đầu trong ngành năng lượng điện của quốc gia. Trong thời gian qua, tập thể Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty bằng sức trẻ và sự năng động, sáng tạo, với tinh thần kỷ luật và đồng tâm vượt qua nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình hoạt động đã giành được những kết quả khả quan. Tổng Công ty đã được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba cùng nhiều Cờ và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Tập đoàn TKV.

Những kết quả đáng ghi nhận trên không chỉ minh chứng cho sự nỗ lực vượt bậc của Tổng Công ty Điện lực - TKV trong quá trình tiếp cận, làm chủ thiết bị công nghệ hiện đại mà còn tạo động lực thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp điện của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản nói riêng và Việt Nam nói chung; xứng đáng là 1 trong 3 trụ cột đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

7.4. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Tổng Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới

Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP đã tập trung đổi mới toàn diện, với định hướng nâng cao năng lực về vốn và kỹ năng quản trị, vận hành... đáp ứng điều kiện kỹ thuật sản xuất. Định hướng này phù hợp với chính sách hiện nay của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới về việc phát triển ngành năng lượng điện. Việc đổi mới của Tổng Công ty sẽ huy động được các nguồn lực của các tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước góp phần đổi mới và phát triển doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương; thay đổi phương thức quản lý doanh nghiệp, tạo động lực phát triển, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Định hướng phát triển của Tổng Công ty là xu hướng tất yếu nếu doanh nghiệp muốn nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, tạo lập uy tín và thương hiệu, để không chỉ

đứng vững trên thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường khu vực và quốc tế.

8. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

8.1. Số lượng người lao động trong Công ty

Tại thời điểm 30/06/2020, số lượng cán bộ nhân viên của trong toàn hệ thống Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP là 1.306 người. Cơ cấu lao động được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 14: Số lượng người lao động trong toàn hệ thống Tổng Công ty

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Trình độ Đại học và trên Đại học	672	51,45%
Trình độ Cao đẳng, Trung cấp	418	31,01%
Công nhân, khác	216	16,54%
Tổng số	1.306	100%

(Nguồn: Thông kê lao động của DTK tại thời điểm 30/06/2020)

8.2. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

Chính sách tuyển dụng: Cán bộ công nhân viên được tuyển dụng đáp ứng yêu cầu phát triển của Tổng Công ty, đảm bảo hội tụ đủ yêu cầu về trình độ năng lực công tác, phẩm chất đạo đức, làm việc theo quy trình công việc phù hợp với các chức danh cần tuyển, ưu tiên tuyển dụng chuyên gia có trình độ cao trong các khâu then chốt về quản lý kỹ thuật.

Chính sách đào tạo: Tổ chức các chương trình huấn luyện và đào tạo cán bộ công nhân viên có mục tiêu phù hợp với chiến lược phát triển từng thời kỳ và chiến lược phát triển dài hạn của Tổng Công ty, trong đó ưu tiên và nhanh chóng đào tạo nâng cao năng lực quản lý, vận hành thiết bị. Nội dung đào tạo phải sát với thực tế vận hành và quản lý của từng đơn vị và của Tổng Công ty. Song song với việc gửi đi đào tạo phải làm tốt chính sách đào tạo tại chỗ, luân chuyển cán bộ.

Chính sách đãi ngộ: Đảm bảo công bằng, công khai, chính sách lương, thưởng gắn với hiệu quả và chất lượng làm việc nhằm tạo động lực để cán bộ công nhân viên sáng tạo trong công việc, khuyến khích các thành viên làm việc tốt, chất lượng cao, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tạo tinh thần thi đua của mọi người, không bình quân chủ nghĩa, đa dạng hóa hình thức đãi ngộ và mở rộng đối tượng đãi ngộ.

9. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty. Theo đó, phương án phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức do HĐQT xây dựng, đề xuất và ĐHĐCĐ quyết định trên nguyên tắc sau:

Cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty cho các cổ đông theo tỷ lệ phần góp vốn.

Công ty chi trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, đồng thời vẫn đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tình hình chi trả cổ tức các năm qua của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP như sau:

Bảng 15: Tình hình chi trả cổ tức qua các năm của Tổng Công ty

STT	Năm tài chính	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Ghi chú
1	2018	5,5%	Bằng tiền (đã thanh toán).
2	2019	7,5%	Bằng tiền (đã thanh toán vào 25/06/2020).

(Nguồn: DTK)

10. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

10.1. Các chỉ tiêu cơ bản

a) Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính và tuân theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian trích khấu hao áp dụng cho từng nhóm tài sản cố định tại Tổng Công ty như sau:

Bảng 16: Thời gian trích khấu hao áp dụng cho từng nhóm tài sản cố định Tổng Công ty

Stt	Nội dung	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
2	Máy móc, trang thiết bị	03 – 20 năm
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 12 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

Stt	Nội dung	Thời gian sử dụng
5	Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
6	Phần mềm máy vi tính	03 – 06 năm
7	Quyền sử dụng đất	08 – 50 năm
8	Tài sản cố định vô hình khác	06 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019, Công ty mẹ đã thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý với hệ số trích khấu hao nhanh là 1,25 lần. Ước tính số chi phí khấu hao ghi nhận trong năm 2019 tăng thêm so với mức trích thông thường là 21.0594.794.722 đồng.

b) Mức lương bình quân

Thu nhập bình quân của Tổng Công ty qua các năm như sau:

Bảng 17: Thu nhập bình quân của Tổng Công ty qua các năm

Đơn vị tính: Triệu đồng/người/tháng

Năm	2017	2018	2019
Lương nhân viên bình quân Sản xuất Điện	9.960	11.060	12.692
Lương nhân viên bình quân Sản xuất Than	8.8.60	10.350	10.732
Lương bình quân nhân viên công ty	9.848	10.990	12.513

(Nguồn: DTK)

c) Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Tổng Công ty đã thực hiện thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ đến hạn. Tính đến nay, Tổng công ty không có khoản nợ quá hạn.

d) Các khoản phải nộp theo luật định

Tổng công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí khác theo quy định của Nhà nước.

Bảng 18: Các khoản phải nộp theo luật định Công ty mẹ*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Thuế giá trị gia tăng	47.441	12.041	24.482
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.884	113.322	50.382
3	Thuế thu nhập cá nhân	719	617	382
4	Thuế tài nguyên	6.307	4.643	4.757
5	Thuế đất và tiền thuê đất	-	0	0
6	Các loại thuế khác	-	33	-
7	Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	6.253	4.558	4.940
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	99.604	135.214	84.943

*(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)***Bảng 19: Các khoản phải nộp theo luật định (hợp nhất)***Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Thuế giá trị gia tăng	57.162	21.966	39.265
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.646	115.911	53.629
3	Thuế thu nhập cá nhân	774	863	428
4	Thuế tài nguyên	12.298	7.791	8.704
5	Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	193
6	Các loại thuế khác	-	651	-
7	Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	6.288	4.754	7.688
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	117.168	151.936	109.907

*(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2019 và BCTC soát xét 6T/2020 hợp nhất của DTK)***e) Trích lập các quỹ theo quy định**

Tổng Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động và pháp luật hiện hành. Số dư trích lập các quỹ của Tổng Công ty qua các năm như sau:

Bảng 20: các quỹ Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.144	33.338	39.572
2	Quỹ đầu tư phát triển	3.269	3.269	3.269
3	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	18.121	18.121
	Tổng cộng	29.413	54.728	60.962

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

Bảng 21: Trích lập các quỹ theo quy định Tổng Công ty hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.167	39.439	51.333
2	Quỹ đầu tư phát triển	20.278	20.278	20.278
3	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	18.121	18.121
	Tổng cộng	48.445	77.838	89.732

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

f) Tổng dư nợ vay

Tình hình nợ vay của Công ty trong thời gian qua như sau:

Bảng 22: Tình hình nợ vay Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.932.889	2.102.474	2.242.389
1.1	Vay ngân hàng (gốc vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả)	602.667	1.291.271	1.358.741
1.2	Vay Tập đoàn (vay dài hạn đến hạn trả)	1.330.222	811.203	813.648
1.3	Nợ ngân hàng (nợ dài hạn đến hạn trả)	-	-	70.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.551.698	7.451.238	6.731.366

2.1	Vay ngân hàng	3.569.580	3.313.963	3.293.250
2.2	Vay Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam	4.582.118	3.737.275	3.038.116
2.3	Trái phiếu phát hành (*)	400.000	400.000	400.000
	Tổng cộng	10.484.587	9.553.712	8.973.755

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng 2019 và BCTC 6T/2020 riêng của DTK)

(*) Trái phiếu phát hành: đây là Trái phiếu phát hành năm 2018

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 07 năm 2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31 tháng 07 năm 2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và ngày 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;

+ Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

Bảng 23: Tình hình nợ vay Tổng Công ty hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.265.562	3.128.955	2.980.074
1.1	Vay ngân hàng (gốc vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả)	1.478.840	1.757.752	1.846.427
1.2	Vay Tập đoàn (vay dài hạn đến hạn trả)	1.330.222	811.203	813.647
1.3	Nợ ngân hàng (nợ dài hạn đến hạn trả)	450.000	560.000	320.000

1.4	Vay các đối tượng khác	6.500	-	
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.541.484	7.728.591	6.945.051
2.1	Vay ngân hàng	4.001.516	3.031.316	3.256.935
2.2	Vay Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam	4.582.118	3.737.275	3.038.116
2.3	Trái phiếu phát hành	957.850	960.000	650.000
	Tổng cộng	12.807.046	10.857.546	9.925.125

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2019 và BCTC soát xét 6T/2020 hợp nhất của DTK)

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm gốc vay và nợ ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác và gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC.

Vay dài hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản vay ngân hàng và Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, và trái phiếu.

Trái phiếu bao gồm 2 trái phiếu:

- Trái phiếu phát hành năm 2015: (Công ty con phát hành)

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 560.000.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi tỷ đồng) đảm bảo thanh toán bằng tài sản, phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2020; Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 1% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 5.376.000.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng) được phân bổ dần trong 05 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái phiếu phát hành lần này được bán cho Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (500 trái phiếu) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh (60 trái phiếu).

Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2015 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2020 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 29/06 và ngày 29/12 hàng năm, với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 8%/năm;

+ Lãi suất các năm sau bằng tổng của 2,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, năm hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân được công bố tại các trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt

Nam tại ngày xác định lãi suất.

- Trái phiếu phát hành năm 2018 do Công ty mẹ phát hành (như trình bày ở phần trên)

g) Hàng tồn kho

Bảng 24: Hàng tồn kho Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Nguyên liệu, vật liệu	53.196	78.600	103.249
2	Công cụ, dụng cụ	21.753	21.560	20.294
	Tổng	74.949	100.160	123.543

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

Bảng 25: Hàng tồn kho Tổng Công ty hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Hàng tồn kho	178.033	202.140	241.504
	<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>139.213</i>	<i>167.777</i>	<i>198.851</i>
	<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>22.094</i>	<i>21.741</i>	<i>20.560</i>
	<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>14.972</i>	<i>8.233</i>	<i>21.289</i>
	<i>Thành phẩm</i>	<i>1.754</i>	<i>4.389</i>	<i>804</i>
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-322	-36	-36
	Tổng	177.711	202.104	241.468

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2019 và BCTC soát xét 6T/2020 hợp nhất của DTK)

h) Tình hình công nợ hiện nay

✚ Các khoản phải thu

Bảng 26: Các khoản phải thu Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
I	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.601.742	4.926.610	5.341.841

1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.401.781	3.410.976	3.855.519
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.548	3.711	10.236
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	650.001	927.446	956.846
5	Các khoản phải thu khác (**)	547.468	584.477	519.240
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	- 56	-	-
II	Các khoản phải thu dài hạn	1.729.650	1.938.227	1.875.908
1	Phải thu về cho vay dài hạn (*)	1.728.685	1.937.262	1.875.708
2	Phải thu dài hạn khác (**)	965	965	200
	Tổng	5.331.392	6.864.837	7.217.749

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

(*) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và Phải thu về cho vay dài hạn: là các khoản phải thu từ khoản vay của Tổng công ty cho 2 công ty con vay là Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV và Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV.

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Phải thu về cho vay ngắn hạn	650.001	927.446	956.846
1.1	CTCP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	642.796	914.670	944.070
1.2	CTCP Than - Điện Nông Sơn - TKV	7.205	12.776	12.776
2	Phải thu về cho vay dài hạn	1.728.685	1.937.262	1.875.708
2.1	CTCP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.505.244	1.726.596	1.671.430
2.2	CTCP Than - Điện Nông Sơn - TKV	223.441	210.666	204.278

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

(**) Phải thu khác: Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu về lãi cho vay, phải thu tiền vật tư nhà thầu SFECO (nhà thầu thực hiện dự án Nhà máy nhiệt điện Sơn Động), thuế GTGT tiền điện tạm nộp và các khoản khác; Phải thu dài hạn khác là tiền ký cược, ký quỹ.

Bảng 27: Các khoản phải thu (hợp nhất)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
I	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.253.970	2.926.315	3.155.513
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	3.226.054	2.878.045	3.097.102
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.776	4.762	12.768
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
4	Các khoản phải thu khác (**)	25.322	43.659	45.808
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	- 606	- 556	-570
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	424	405	405
II	Các khoản phải thu dài hạn	8.361	9.774	9.714
1	Phải thu dài hạn khác	8.361	9.774	9.714
	Tổng	3.262.331	2.936.089	3.165.227

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng: chiếm phần lớn tỷ trọng các khoản phải thu của Tổng Công ty, chủ yếu là phải thu ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện. Chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.226.054	2.878.045	3.097.102
	Công ty Mua bán điện	3.210.381	2.873.278	3.092.593
	Các khách hàng khác	15.673	4.767	4.509

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

(**) Phải thu khác:

- Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản tạm ứng, phải thu người lao động (chủ yếu là tiền bảo hiểm và thuế thu nhập doanh nghiệp cá nhân), phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFFCO, phí bảo hiểm cháy nổ, lãi ký quỹ ngắn hạn, thuế GTGT tiền điện tạm nộp và các khoản khác;

- Phải thu dài hạn khác là tiền Ký cược, ký quỹ.

✚ Các khoản phải trả

Bảng 28: Các khoản phải trả Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
A	Nợ ngắn hạn	3.780.855	4.741.153	5.210.606
1	Phải trả người bán ngắn hạn	884.581	1.810.034	1.774.021
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	600	600
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	99.604	135.214	84.943
4	Phải trả người lao động	66.252	68.479	52.616
5	Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	595.341	575.649	485.483
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-	1.323
7	Phải trả ngắn hạn khác (**)	176.044	15.365	529.657
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.932.889	2.102.474	2.242.389
9	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	26.144	33.338	39.572
B	Nợ dài hạn	8.951.503	7.868.906	7.150.238
1	Phải trả người bán dài hạn	399.805	399.547	400.751
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.551.698	7.451.238	6.731.366
3	Quỹ phát triển KH&CN	-	18.121	18.121
	Tổng cộng	12.732.358	12.610.059	12.360.843

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

(*) *Chi phí phải trả ngắn hạn*: bao gồm các khoản Chi phí lãi vay phải trả (chiếm chủ yếu) và Chi phí phải trả khác.

(**) *Phải trả ngắn hạn khác*: bao gồm các khoản Thương an toàn điện; phải trả nhà thầu SFECO; Quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp và các khoản khác (kinh phí công đoàn, ký quỹ, ký cược, ...). Tại ngày 30/6/2020, phải trả ngắn hạn khác còn bao gồm khoản Phải trả cổ tức cho cổ đông (hơn 509 tỷ đồng).

Bảng 29: Các khoản phải trả Tổng Công ty hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
A	Nợ ngắn hạn	6.913.724	6.208.826	6.405.675
1	Phải trả người bán ngắn hạn (*)	2.583.893	2.131.039	2.106.337
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	39	639	2.183
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	117.167	151.936	109.907
4	Phải trả người lao động	87.309	91.151	62.733
5	Chi phí phải trả ngắn hạn (**)	650.919	639.302	542.617

6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			1.323
7	Phải trả ngắn hạn khác (***)	180.668	26.365	533.317
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.265.562	3.128.956	2.980.074
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn			15.851
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.167	39.439	51.333
B	Nợ dài hạn	10.133.152	8.227.687	7.477.153
1	Phải trả người bán dài hạn (*)	399.805	399.547	400.751
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.541.484	7.728.591	6.945.051
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	191.863	81.428	109.770
4	Dự phòng phải trả dài hạn			3.460
5	Quỹ phát triển KH&CN		18.121	18.121
	Tổng cộng	17.046.876	14.436.513	13.882.828

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

(*) Phải trả người bán là các khoản chi phí của Tổng công ty phải trả cho các đối tác kinh doanh, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Phải trả người bán ngắn hạn	2.583.893	2.131.040	2.106.337
	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.460.277	883.179	1.072.416
	Tổng công ty Đông Bắc	100.868	205.212	220.753
	Công ty Kho Vận Đá Bạc – Vinacomin	51.233	724	5.198
	Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty sông Đà	451.193	433.321	397.995
	Nhà thầu Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	142.879	142.177	142.605
	LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro	10.533	10.526	10.558
	CN TCT Đông Bắc – Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại	25.117	-	6.201

	Công ty TNHH thương mại và thiết bị điện máy Tân Dương	11.344	68.340	250.611
	Phải trả các đối tượng khác	330.449	387.561	-
2	Các khoản phải trả người bán dài hạn	399.805	399.547	400.751
	Nhà thầu SFECO	399.805	399.547	400.751
	Tổng cộng	2.983.698	2.530.587	2.507.088

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

(**) Chi phí phải trả của Tổng công ty chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn là chi phí lãi vay phải trả hàng năm.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Ngắn hạn	650.919	639.302	542.617
	Chi phí lãi vay phải trả	587.920	572.299	482.324
	Lãi chậm trả tiền than	50.319	45.503	40.503
	Chi phí phải trả khác	12.680	21.500	19.790
2	Dài hạn	-	-	-
	Tổng cộng	650.919	639.302	542.617

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

(***) Phải trả ngắn hạn khác: bao gồm các khoản Thương an toàn điện; phải trả nhà thầu SFECO và các khoản khác (kinh phí công đoàn, ký quỹ, ký cược,...). Tại ngày 30/6/2020, phải trả ngắn hạn khác còn bao gồm khoản Phải trả cổ tức cho cổ đông (hơn 509 tỷ đồng).

⚡ **Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm 30/06/2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018			31/12/2019			30/06/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1	Ngắn hạn	-	-	-	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2	Dài hạn	3.108.246	2.147.491	-960.755	3.108.246	2.151.137	-	3.255.931	2.157.113	-1.098.818
2.1	Đầu tư vào Công ty con:	1.883.307	923.994	-959.313	1.883.307	926.198	-957.108	2.030.993	932.175	-1.098.818
	- Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.757.179	797.866	-959.313	1.757.179	800.070	-957.108	1.904.865	806.047	-1.098.818
	- Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	126.128	126.128	-	126.128	126.128	-	126.128	126.128	-
2.2	Đầu tư vào đơn vị khác:	1.224.939	1.223.497	-1.442	1.224.939	1.224.939	-	1.224.938	1.224.938	-
	- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597	386.597	-	386.597	386.597	-	386.597	386.597	-
	- Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500	359.058	-1.442	360.500	360.500	-	360.500	360.500	-
	- Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841	477.841	-	477.841	477.841	-	477.841	477.841	-
	Cộng	3.108.246	2.147.491	-960.755	3.118.246	2.161.137	-957.108	3.265.931	2.167.113	-1.098.818

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

✚ Các khoản chi phí trả trước

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	935	804	9.163
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	589	366	1.820
	Chi phí bảo hiểm	271	327	3.778
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75	111	3.564
2	Chi phí trả trước dài hạn	342.797	194.693	153.025
	Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	6.048	10.172	7.338
	Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	73.068	157.137	111.275
	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	28.092	27.006	26.462
	Lỗ chênh lệch tỷ giá không quá 5 năm	235.290	-	-
	Chi phí trả trước dài hạn khác	299	378	7.950
	Tổng cộng	343.732	195.497	162.188

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

Chi phí trả trước dài hạn của công ty mẹ năm 2019 giảm so với năm 2018 do trong năm Tổng công ty đã hạch toán phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khoảng 235 tỷ vào chi phí. Đây là lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (thời điểm ngày 15/01/2016) là: 563.867.266.554 đồng. Theo công văn số 558/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV thực hiện phân bổ không quá 5 năm (bắt đầu từ thời điểm ngày 15/01/2016) với mức phân bổ để hạch toán tại thời điểm ngày 15/01/2016 ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả của năm 2016. Thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 558/BTC-TCDN. Công ty đã phân bổ đã phân bổ hết trong 3 năm từ 2017-2019.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.641	26.060	19.140

	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.239	11.756	8.061
	Chi phí bảo hiểm	529	623	4.181
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.873	13.681	6.898
2	Chi phí trả trước dài hạn	1.024.282	893.599	852.278
	Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	21.919	28.654	24.147
	Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	146.798	242.872	198.065
	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	28.093	27.006	26.463
	Lỗi chênh lệch tỷ giá không quá 5 năm	817.185	581.896	581.896
	Chi phí trả trước dài hạn khác	10.287	13.171	21.707
	Tổng cộng	1.028.923	919.659	871.418

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất soát xét 6T/2020 của DTK)

Lỗi chênh lệch tỷ giá không quá 05 năm tại 31/12/2019: Đây là lỗi chênh lệch tỷ giá ở công ty con (CTCP Nhiệt điện Cẩm Phả) do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 591.217.754.682 tỷ đồng. Đến 31/12/2019 số dư CLTG chưa phân bổ là 581.895.799.972 đ. Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7240/VPCP-KTTH ngày 12/7/2017 cho phép khoản lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến hết ngày 31/12/2016 của CTCP Nhiệt điện Cẩm Phả được phân bổ vào chi phí ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn phải trả, số còn lại được theo dõi và phân bổ không quá 05 năm (kể từ năm 2017). Thực hiện theo văn bản trên của Văn phòng Chính phủ, Công ty đã hạch toán vào chi phí 2017 là 9.321.954.710 đồng; số còn lại là 581.895.799.972 đồng đến hết 2019 chưa phân bổ. Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả lập kế hoạch phân bổ CLTG còn lại vào chi phí trong năm 2020 và 2021.

Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ: Theo quy định hiện hành, TCT thực hiện phân bổ Chi phí sửa chữa lớn trong 2 năm kể từ ngày hoàn thành sửa chữa lớn.

Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình là chi phí giải phóng mặt bằng của các dự án khi đầu tư được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm theo hướng dẫn của cơ quan thuế nên hàng năm TCT thực hiện phân bổ theo số đã bù trừ tiền thuê đất.

10.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 30: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2018 và 2019 của Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)		
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,07	1,12
Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,05	1,10
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)		
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,63	0,63
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,72	1,67
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (vòng)		
Vòng quay Hàng tồn kho: Giá Vốn Hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	104,55	111,19
Vòng quay Tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,39	0,55
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	6,25%	4,99%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	6,91%	7,38%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	2,45%	2,74%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	6,70%	5,29%

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2018, 2019 của Tổng Công ty)

Bảng 31: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2018 và 2019 của Tổng Công ty hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)		
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,56	0,57
Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,54	0,53
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)		
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,70	0,66
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	2,32	1,93
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (vòng)		
Vòng quay Hàng tồn kho: Giá Vốn Hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	63,64	57,04
Vòng quay Tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,46	0,54
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4,03%	4,47%

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	6,99%	7,69%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	1,87%	2,43%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	5,04%	4,64%

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2018, 2019 của Tổng Công ty)

11. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG

11.1. Thành viên Hội đồng quản trị

Bảng 32: Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND/ Hộ chiếu	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Trọng Hùng	1962	024062000067	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Đức Pha	1963	013165587	Thành viên HĐQT
3	Ông Ngô Trí Thịnh	1975	022075003271	Thành viên HĐQT
4	Ông Hoàng Phó Hiềng	1961	012166622	Thành viên HĐQT
5	Ông Phạm Xuân Phong	1973	013622404	Thành viên HĐQT

SƠ YẾU LÝ LỊCH

11.1.1. Ông Nguyễn Trọng Hùng – Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên: Nguyễn Trọng Hùng
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 14/10/1962
- Nơi sinh: Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số nhà 55, ngõ 266 Đội Cấn, Cổng Vĩ, Ba Đình, Hà Nội.
- Căn cước công dân số: 024062000067; Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; Ngày cấp: 19/9/2016.
- Điện thoại liên hệ: 0903 252 091

9. *Trình độ chuyên môn:* Tiến sĩ tự động hóa

10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết:* Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực - TKV - Người đại diện phần vốn TKV tại Tổng công ty Điện lực - TKV.

11. *Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:*

- Trưởng Ban - Thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp, Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (Coalimex).

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin.

- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả.

12. *Quá trình công tác:*

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
1987 - 11/1988	Tổng cục Kỹ thuật - Bộ Quốc phòng	Cán bộ Viện nghiên cứu 481
12/1998 - 08/2000	Tổng cục Kỹ thuật - Bộ Quốc phòng	Cán bộ cục Tiêu chuẩn Đo lường
9/2000 - 10/2002	Cục đo lường chất lượng	Trưởng phòng đo lường
11/2002 - 11/2008	Tổng cục Kỹ thuật - Bộ Quốc phòng	Trưởng phòng KH-CN-MT
12/2008 - 12/2009	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin)	Phó Trưởng Ban Điện lực
01/2010 - 02/2012	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Trưởng Ban Kế hoạch
03/2012 - 07/2012	Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Phó Giám đốc
08/2012 - 09/2014	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Phó Tổng giám đốc

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2014 - 01/2016	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Trưởng Ban - Thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp
	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
Từ 01/2016 đến nay	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Trưởng ban Tập đoàn - Thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp
	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Chủ tịch HĐQT
	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Trưởng Ban - Thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp
	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (Coalimex)	Chủ tịch HĐQT
	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	Thành viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký
niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 10.000 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0015%
- Sở hữu đại diện cho Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV):
677.808.500, tỷ lệ 99,68%
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ):

Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng	Tỷ lệ nắm giữ
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Tổ chức có liên quan	677.808.500 cổ phiếu	99,68%

16. Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): 0

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Thù lao HĐQT.

18. Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không.

11.1.2. Ông Nguyễn Đức Pha – Thành viên HĐQT

- Họ và tên: Nguyễn Đức Pha
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 21/9/1963
- Nơi sinh: Thái Thụy, Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 4, Bằng B, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Chứng minh thư nhân dân số: 013165587; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp: 14/03/2009
- Điện thoại liên hệ: 0988756468
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên chuyên trách, Thường trực HĐQT.
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.
- Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
03/1986 - 9/1991	Mỏ than Na Dương	Nhân viên
10/1991 - 06/1997	Mỏ than Na Dương	Đốc công cơ điện
7/1997 - 11/1997	Mỏ than Na Dương	Phó Trưởng Phòng Cơ điện

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/1997 - 02/1998	Mỏ than Na Dương	Quyền Trưởng Phòng Cơ điện
03/1988 - 09/1999	Mỏ than Na Dương	Trưởng Phòng Cơ điện
10/1999 - 03/2002	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Nhân viên Ban QLDA
04/2002 - 09/2002	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật Ban QLDA
10/2002 - 01/2004	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Trưởng phòng Kỹ thuật Ban QLDA
02/2004 - 7/2008	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Phó Giám đốc
08/2008 đến 09/2016	Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin (nay là Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV).	Giám đốc
01/2016 đến nay	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Thành viên chuyên trách, Thường trực HĐQT

13. *Hành vi vi phạm pháp luật:* Không

14. *Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:*

- Sở hữu cá nhân: 10.800 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0016%
- Sở hữu đại diện: 0
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ):

Stt	Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Thị Yến	Em ruột	900	0,00013%
2	Nguyễn Thị Yên	Em ruột	700	0,0001%
3	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Em ruột	1.600	0,00024%

16. Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): 0

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Thù lao HĐQT.

18. Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không.

11.1.3. Ông Ngô Trí Thịnh – Thành viên HĐQT

1. *Họ và tên:* Ngô Trí Thịnh

2. *Giới tính:* Nam

3. *Ngày sinh:* 05/04/1975

4. *Nơi sinh:* Thanh Chương - Nghệ An

5. *Quốc tịch:* Việt Nam

6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* Phòng 704, Chung cư Bộ Khoa học và Công nghệ, tổ 22 phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

7. *Chứng minh thư nhân dân số:* 022075003271; *Nơi cấp:* CA Hà Nội; *Ngày cấp:* 21/8/2019.

8. *Điện thoại liên hệ:* 0912667582

9. *Trình độ chuyên môn:* Kỹ sư công nghệ nhiệt

10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết:* Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty.

11. *Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:* Không có.

12. *Quá trình công tác:*

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2001 - 6/2003	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cán bộ Kỹ thuật
7/2003 - 12/2003	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật
1/2004 - 11/2005	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật
12/2005 - 1/2007	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Trợ lý Giám đốc, kiêm Trưởng Phòng Kỹ thuật

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
2/2007 - 3/2007	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Phó Giám đốc
3/2007 - 4/2011	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Giám đốc
4/2011 - 10/2011	Công ty Nhiệt điện Sơn Động	Giám đốc
11/2011 – 2/2012	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Phó Tổng giám đốc
2/2012– 3/2013	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Quyền Tổng giám đốc
3/2013 – 1/2016	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Tổng giám đốc
01/2016 đến nay	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

13. *Hành vi vi phạm pháp luật:* Không

14. *Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:*

- Sở hữu cá nhân: 36.200 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0053%
- Sở hữu đại diện: 0
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ):

0

16. *Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu):* 0

17. *Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết:* Thù lao HĐQT.

18. *Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết:* Không.

11.1.4. Ông Hoàng Phó Hiềng – Thành viên HĐQT

1. *Họ và tên:* HOÀNG PHÓ HIỀNG
2. *Giới tính:* Nam
3. *Ngày sinh:* Ngày 15 tháng 02 năm 1961

4. *Nơi sinh:* Xã Đông Hải, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình
5. *Quốc tịch:* Việt Nam
6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* Nhà số 7 ngõ 58 đường Thái Thịnh, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, TP Hà Nội.
7. *Chứng minh thư nhân dân số:* 012166622; *Nơi cấp:* CA TP Hà Nội; *Ngày cấp:* 12/6/2010
8. *Điện thoại liên hệ:* 0966 083 083
9. *Trình độ chuyên môn:* Cử nhân Kinh tế
10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết:* Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP.
11. *Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:* Không.
12. *Quá trình công tác:*

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
	Công tác chuyên môn	
11/1981 - 7/1986	Mỏ than Mông Dương	Cán bộ Phòng Kế toán - Thống kê
8/1986 - 9/1987	Mỏ than Mông Dương	Phó Trưởng Phòng Kế toán - Thống kê
9/1987 - 10/1995	Mỏ than Mông Dương	Q. Trưởng Phòng Kế toán - Thống kê
11/1995 - 5/1996	Công ty Than Nội Địa - Tổng công ty Than Việt Nam	Cán bộ Phòng Kế toán - Thống kê
5/1996 - 5/1999	Công ty Than Nội Địa - Tổng công ty Than Việt Nam	Phó Kế toán trưởng
5/1999 - 10/2003	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Kế toán trưởng
11/2003 - 4/2007	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Kế toán trưởng

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
5/2007 - 10/2009	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Phó Giám đốc
11/2009 - 01/2016	Tổng công ty Điện lực - TKV	Kế toán trưởng
1/2016 đến nay	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
	Công tác Đảng	
10/2005 - 4/2007	Đảng bộ Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Phó Bí thư Đảng ủy
5/2007 - 9/2009	Đảng bộ Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Bí thư Đảng ủy
01/2010 - 5/2012	Chi bộ Cơ quan Tổng công ty Điện lực - TKV	Ủy viên Ban Chấp hành Chi bộ
6/2012 - 9/2019	Đảng bộ Cơ quan Tổng công ty Điện lực - TKV	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ
10/2019 - Nay	Đảng bộ Cơ quan Tổng công ty Điện lực - TKV	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng bộ
	Công tác Công đoàn	
7/2010 đến nay	Công đoàn Tổng công ty Điện lực	Chủ tịch

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 23.200 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0034 %
- Sở hữu đại diện: 0
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ):

0

16. Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): 0

17. *Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết:* Thù lao HĐQT.

18. *Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết:* Không.

11.1.5. Ông Phạm Xuân Phong – Thành viên HĐQT

1. *Họ và tên:* Phạm Xuân Phong
2. *Giới tính:* Nam
3. *Ngày sinh:* 30/10/1973
4. *Nơi sinh:* Quảng Ninh
5. *Quốc tịch:* Việt Nam
6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* Số 8, ngõ 112/40, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội.
7. *Chứng minh thư nhân dân số:* 013622404; *Nơi cấp:* CA Hà Nội; *Ngày cấp:* 21/03/2013
8. *Điện thoại liên hệ:* 0912066549
9. *Trình độ chuyên môn:* Kỹ sư điện khí hóa xí nghiệp
10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết:* Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực - TKV.
11. *Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:* Không có.
12. *Quá trình công tác:*

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
02/1995 - 03/1997	Phòng Kỹ thuật Nhà máy Xi măng La Hiên	Cán bộ
04/1997 - 12/1997	Xí nghiệp Vật tư, Vận tải & Tiêu thụ than, Công ty Than Khe Tam	Cán bộ KT
01/1998 - 09/1999	Mỏ than Dương Huy	Cán bộ kỹ thuật
10/1999 - 12/2003	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương	Cán bộ kỹ thuật
01/2004 - 11/2007	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Quản đốc Phân xưởng Vận hành điện kiêm

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
		Trưởng ca nhà máy
12/2007 - 02/2008	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Trưởng Phòng Kỹ thuật
03/2008 - 08/2008	Ban Điện lực, Tập đoàn TKV	Trưởng phòng SXKD
09/2008 - 03/2011	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Phó Giám đốc
04/2011- 03/2014	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Giám đốc
04/2014 đến nay	Tổng công ty Điện lực – Vinacomin (nay là Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP)	Phó Tổng giám đốc
01/2016 đến nay	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Thành viên HĐQT

13. *Hành vi vi phạm pháp luật:* Không

14. *Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:*

- Sở hữu cá nhân: 21.800 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0032%
- Sở hữu đại diện: 0
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ):

Stt	Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng	Tỷ lệ nắm giữ
1	Phạm Thu Sơn	Em ruột	2.000	0,00029%

16. *Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu):* 0

17. *Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết:* Thù lao HĐQT.

18. *Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết:* Không.

11.2. Ban Tổng Giám đốc

Bảng 33: Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND	Chức vụ
1	Ông Ngô Trí Thịnh	1975	022075003271	Tổng Giám đốc
2	Ông Hoàng Phó Hiềng	1961	012166622	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Phạm Xuân Phong	1973	013622404	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Bùi Minh Tân	1981	162374822	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Nguyễn Trung Thực	1978	090677575	Phó Tổng Giám đốc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

11.2.1. Ông Ngô Trí Thịnh – Tổng Giám đốc (xem mục 11.1.3)

11.2.2. Ông Hoàng Phó Hiềng – Phó Tổng Giám đốc (xem mục 11.1.4)

11.2.3. Ông Phạm Xuân Phong – Phó Tổng Giám đốc (xem mục 11.1.5)

11.2.4. Ông Nguyễn Trung Thực – Phó Tổng Giám đốc

1. *Họ và tên:* Nguyễn Trung Thực
2. *Giới tính:* Nam
3. *Ngày sinh:* 18/9/1978
4. *Nơi sinh:* Thái Nguyên
5. *Quốc tịch:* Việt Nam
6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* Số 2, Tổ 10, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên.
7. *Chứng minh thư nhân dân số:* 090677575; *Ngày cấp:* 06/05/2014; *Nơi cấp:* CA Thái Nguyên
8. *Điện thoại liên hệ:* 0982 357 750
9. *Trình độ chuyên môn:* Kỹ sư điện
10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết:* Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Điện lực - TKV tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Giám đốc Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV.

12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2002 - 6/2003	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Kỹ sư
6/2003 - 1/2004	Ban quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Kỹ sư
2/2004 - 3/2007	Phòng chuẩn bị sản xuất Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Kỹ sư
3/2007 - 2/2010	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật
2/2010 - 5/2011	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Trưởng Phòng Kỹ thuật
5/2011 - 2/2013	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Trưởng Ban Kỹ thuật
3/2013 - 4/2014	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phó Tổng giám đốc
5/2014 - 3/2017	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	Bí thư Đảng ủy, Giám đốc
3/2017 - 3/2019	Công ty Nhiệt điện Sơn Động	Bí thư Đảng ủy, Giám đốc
26/3/2019 - 3/2020	Tổng công ty Điện lực - TKV	- Phó Tổng giám đốc - Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Điện lực - TKV tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (CPC), Chủ tịch HĐQT CPC.
3/2020 đến nay	Tổng công ty Điện lực - TKV	- Phó Tổng giám đốc
	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	- Người đại diện của Tổng công ty Điện lực - TKV tại Nhiệt điện Cẩm Phả,

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
		Giám đốc

13. *Hành vi vi phạm pháp luật:* Không

14. *Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:*

- Sở hữu cá nhân: 7.900 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0012%
- Sở hữu đại diện: 0
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ):

Stt	Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Phương Hiền	Vợ	1.000	0,00015%

16. *Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu):* 0

17. *Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết:* Tiền lương, thưởng theo quy định của Tổng công ty.

18. *Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết:* Không.

11.2.5. Ông Bùi Minh Tân – Phó Tổng Giám đốc

1. *Họ và tên:* Bùi Minh Tân
2. *Giới tính:* Nam
3. *Ngày sinh:* 02/11/1981
4. *Nơi sinh:* Nam Định
5. *Quốc tịch:* Việt Nam
6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* Hải Vân, Hải Hậu, Nam Định.
7. *Căn cước công dân số:* 036081006335; *Nơi cấp:* Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; *Ngày cấp:* 05/12/2017
8. *Điện thoại liên hệ:* 0904 572 489
9. *Trình độ chuyên môn:* Kỹ sư điện
10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết:* Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực - TKV.

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Người đại diện phần vốn của Tổng Công ty Điện lực – TKV tại Công ty CP Than – Điện Nông Sơn – TKV, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than – Điện Nông Sơn – TKV (từ tháng 10/2014).

- Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Điện lực – TKV tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (từ tháng 3/2020).

12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
2004 - 2005	Công ty TNHH Canon Việt Nam	Chuyên viên Phòng Sản xuất
2006 - 2009	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin/ TKV)	Chuyên viên Ban Điện lực
01/2010 - 8/2011	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Phó Trưởng Ban Đầu tư
8/2011 - 3/2014	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Trưởng Ban Đầu tư
4/2014 đến nay	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (nay là Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP)	Phó Tổng giám đốc
10/2014 - nay	Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Điện lực - TKV tại Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV, Chủ tịch HĐQT
3/2020 - nay	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Điện lực - TKV tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Chủ tịch HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. *Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:*

- Sở hữu cá nhân: 10.800 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0016%
- Sở hữu đại diện: 0
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ):

0

16. *Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu):* 0

17. *Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết:* Tiền lương, thưởng theo quy định của Tổng công ty.

18. *Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết:* Không.

11.3. Ban Kiểm soát

Bảng 34: Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND/ Hộ chiếu	Chức vụ
1	Ông Phạm Văn Thường	1961	013017410	Trưởng BKS
2	Bà Bùi Thu Thái	1981	142018195	Thành viên BKS
3	Bà Bùi Thị Tố Uyên	1983	113688439	Thành viên BKS

SƠ YẾU LÝ LỊCH

11.3.1. Ông Phạm Văn Thường – Trưởng Ban Kiểm soát

1. *Họ và tên:* Phạm Văn Thường
2. *Giới tính:* Nam
3. *Ngày sinh:* 16/2/1961
4. *Nơi sinh:* Thái Bình
5. *Quốc tịch:* Việt Nam
6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* 16K2, ngõ 145, phố Quan Nhân, quận Thanh Xuân, Hà Nội
7. *Chứng minh thư nhân dân số:* 013017410; *Nơi cấp:* CA Hà Nội; *Ngày cấp:* 27/10/2007

8. *Điện thoại liên hệ:* 0913267936
9. *Trình độ chuyên môn:* Cử nhân kinh tế
10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết:* Trưởng Ban Kiểm soát Tổng công ty Điện lực - TKV.
11. *Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:* Không có.
12. *Quá trình công tác:*

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Chức vụ	Đơn vị công tác
4/1984 - 9/1986	Liên hiệp Than Hòn Gai	Cán bộ kế toán
10/1986 - 4/1996	Công ty Than Cẩm Phả	Cán bộ Phòng Kế toán
5/1996 - 3/1997	Công ty Than Cẩm Phả	Phó Trưởng Phòng Kế toán
4/1997 - 8/2000	Công ty Than Cẩm Phả (nay là Công ty Xây dựng Mỏ)	Kế toán trưởng
9/2000 - 12/2002	Công ty Xây dựng Mỏ	Phó Giám đốc
1/2002 - 1/2016	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	Kế toán trưởng
1/2016 đến nay	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Trưởng Ban Kiểm soát

13. *Hành vi vi phạm pháp luật:* Không
14. *Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:*
- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu, tỷ lệ 0%
 - Sở hữu đại diện: 0
 - Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ): 0
16. *Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu):* 0
17. *Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết:* Thù lao Ban Kiểm soát.
18. *Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết:* Không.

11.3.2. Bà Bùi Thu Thái – Thành viên Ban kiểm soát

1. *Họ và tên:* Bùi Thu Thái
2. *Giới tính:* Nữ

3. Ngày sinh: 18/3/1981
4. Nơi sinh: Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Khu 7, thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
7. Chứng minh thư nhân dân số: 142018195; Nơi cấp: Hải Dương; Ngày cấp: 13/6/2014
8. Điện thoại liên hệ: 0936 831 416
9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
10. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Phó Trưởng Ban Đầu tư, Thành viên Ban Kiểm soát.
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/7/2006 - 31/12/2009	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Chuyên viên Ban Điện lực
01/01/2010 - 30/11/2014	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Chuyên viên Ban Đầu tư
01/12/2014 đến nay	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (nay là Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP)	Phó Trưởng Ban Đầu tư, Thành viên Ban Kiểm soát

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
 - Sở hữu cá nhân: 2.700 cổ phiếu, tỷ lệ 0.0004%
 - Sở hữu đại diện: 0
 - Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ): 0
16. Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): 0

17. *Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết:* Thù lao Ban Kiểm soát.

18. *Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết:* Không.

11.3.3. Bà Bùi Thị Tố Uyên – Thành viên Ban kiểm soát

1. *Họ và tên:* Bùi Thị Tố Uyên
2. *Giới tính:* Nữ
3. *Ngày sinh:* 24/11/1983
4. *Nơi sinh:* Bắc Yên, Sơn La
5. *Quốc tịch:* Việt Nam
6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* Xã Hoà Bình, TP. Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
7. *Chứng minh thư nhân dân số:* 113688439; *Nơi cấp:* CA Hoà Bình; *Ngày cấp:* 21/04/2014
8. *Điện thoại liên hệ:* 0968 609 360
9. *Trình độ chuyên môn:* Cử nhân kinh tế
10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết:* Chuyên viên Ban Pháp chế - Thanh tra, Thành viên Ban Kiểm soát Tổng công ty Điện lực - TKV.
11. *Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:* Không có.
12. *Quá trình công tác:*

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
7/2005 - 10/2017	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam	Trợ lý Kiểm toán viên
11/2007 - 9/2009	Công ty CP Savico Hà Nội	Chuyên viên Phân tích tài chính
10/2009 - 01/2010	Tập đoàn TMS Group	Quyền Kế toán trưởng
06/2010 đến nay	Tổng công ty Điện lực - TKV	Chuyên viên Ban Pháp chế - Thanh tra Thành viên Ban kiểm soát

13. *Hành vi vi phạm pháp luật:* Không

14. *Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:*

- Sở hữu cá nhân: 1.400 cổ phiếu, tỷ lệ 0,00021%
- Sở hữu đại diện: 0
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ):

0

16. *Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu):* 0

17. *Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết:* Thù lao Ban Kiểm soát.

18. *Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết:* Không.

11.4. Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND/ Hộ chiếu	Chức vụ
1	Bà Nguyễn Thị Hà	1966	100420431	Kế toán trưởng

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. *Họ và tên:* Nguyễn Thị Hà
2. *Giới tính:* Nữ
3. *Ngày sinh:* 29/11/1966
4. *Nơi sinh:* Cẩm Phả, Quảng Ninh
5. *Quốc tịch:* Việt Nam
6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* Số nhà 502- CT6- Yên Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội.
7. *Chứng minh thư nhân dân số:* 022166001664; *Nơi cấp:* Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; *Ngày cấp:* 29/6/2018
8. *Điện thoại liên hệ:* 0913 267 701
9. *Trình độ chuyên môn:* Cử nhân kinh tế

10. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Kế toán trưởng Tổng công ty Điện lực - TKV.

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.

12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/1988 - 03/1996	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cán bộ
04/1996 - 04/1998	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Phó Trưởng Phòng Kế toán
05/1998 - 02/2010	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Kế toán trưởng
03/2010 - 12/2012	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Phó Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
01/2013 - 01/2016	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Trưởng Ban Tài chính
01/2016 đến nay	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Kế toán trưởng

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 5.400 cổ phiếu, tỷ lệ 0,00079%
- Sở hữu đại diện: 0
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ):

0

16. Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): 0

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Tiền lương, thưởng theo quy định của Tổng công ty.

18. Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không.

11.5. Người được ủy quyền công bố thông tin

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND/ Hộ chiếu	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Thế Hồng	1974	022074000980	Người được ủy quyền CBTT

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên: Nguyễn Thế Hồng
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/12/1974
- Nơi sinh: Hòn Gai, Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số nhà 66, ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Căn cước công dân số: 022074000980; Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; Ngày cấp: 11/10/2016.
- Điện thoại liên hệ: 0912 217 216
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QTKD, Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức đăng ký niêm yết: Phó Chánh Văn phòng, Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị, Người được ủy quyền CBTT.
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
5/1995 - 02/2007	Ban Xuất nhập khẩu & Quan hệ quốc tế, Ban Đầu tư phát triển, Ban Phát triển kinh doanh quốc tế Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương TKV (biệt phái).	Chuyên viên
3/2007 - 6/2014	Công ty Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam.	Phó Chánh Văn phòng, Chánh Văn phòng (3/2007 - 3/2012: Thư ký HĐQT; phụ

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
		trách TCCB-LĐTL, CNTT, ...), Trưởng Phòng Đầu tư & Dịch vụ tài chính (4/2012 - 6/2014).
7/2014 đến nay	Tổng công ty Điện lực - TKV	Thư ký HĐQT, Chuyên viên Văn phòng/ HTQT & CNTT (7/2014 - 12/2015); Phó Chánh Văn phòng, Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị, Người được ủy quyền CBTT (01/2016 đến nay).

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 1.900 cổ phiếu, tỷ lệ 0.00028%
- Sở hữu đại diện: 0
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm gi): 0

16. Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết (áp dụng đối với niêm yết cổ phiếu): 0

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: Tiền lương theo quy định của Tổng công ty.

18. Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không.

12. TÀI SẢN

a. Tài sản cố định:

Bảng 35: Tài sản cố định Công ty mẹ

Giá trị tài sản cố định của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
TSCĐ hữu hình	22.011.070	10.207.000	46,37%

Nhà cửa và vật kiến trúc	6.787.982	4.567.329	67,29%
Máy móc thiết bị	14.666.267	5.588.554	38,10%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	249.234	30.597	12,28%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	53.362	2.539	4,76%
TSCĐ khác	254.225	17.981	7,07%
TSCĐ vô hình	45.956	36.189	78,75%
Quyền sử dụng đất	37.649	32.299	85,79%
Phần mềm máy vi tính	7.201	3.273	45,45%
Tài sản vô hình khác	1.106	617	55,79%

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 của DTK)

➤ TSCĐ hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo khoản vay: 222.576 triệu đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.241.463 triệu đồng.

➤ TSCĐ vô hình:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.445 triệu đồng.

Giá trị tài sản cố định của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2020 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
TSCĐ hữu hình	22.014.730	9.635.416	43,77%
Nhà cửa và vật kiến trúc	6.790.701	4.389.335	64,64%
Máy móc thiết bị	14.667.105	5.211.126	35,53%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	249.233	24.901	9,99%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	53.177	1.719	3,23%
TSCĐ khác	254.514	8.335	3,27%
TSCĐ vô hình	45.956	34.742	75,60%

Quyền sử dụng đất	37.649	31.535	83,76%
Phần mềm máy vi tính	7.201	2.744	38,11%
Tài sản vô hình khác	1.106	463	41,86%

(Nguồn: BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

➤ TSCĐ hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo khoản vay: 173.415 triệu đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.251.429 triệu đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 9.158 triệu đồng.

➤ TSCĐ vô hình:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.445 triệu đồng.

Bảng 36: Tài sản cố định Tổng Công ty hợp nhất

Giá trị tài sản cố định của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
TSCĐ hữu hình	33.317.701	15.956.245	47,89%
Nhà cửa và vật kiến trúc	9.284.414	6.407.506	69,01%
Máy móc thiết bị	23.373.135	9.479.242	40,56%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	336.285	44.899	13,35%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	56.108	2.663	4,75%
TSCĐ khác	267.759	21.935	8,19%
TSCĐ vô hình	49.919	39.020	78,17%
Quyền sử dụng đất	40.228	34.752	86,39%
Phần mềm máy vi tính	8.283	3.454	41,70%
Tài sản vô hình khác	1.408	814	57,81%

(Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán năm 2019 của DTK)

➤ TSCĐ hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.946.834 triệu đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.300.907 triệu đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 12.324 triệu đồng

➤ TSCĐ vô hình:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.653 triệu đồng.

Giá trị tài sản cố định của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
TSCĐ hữu hình	33.336.612	15.113.688	45,34%
Nhà cửa và vật kiến trúc	9.287.962	6.191.235	66,66%
Máy móc thiết bị	23.382.870	8.867.952	37,92%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	341.047	40.907	11,99%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	56.103	1.799	3,21%
TSCĐ khác	268.630	11.795	4,39%
TSCĐ vô hình	49.919	37.416	74,95%
Quyền sử dụng đất	40.228	33.978	84,46%
Phần mềm máy vi tính	8.283	2.829	34,15%
Tài sản vô hình khác	1.408	609	43,25%

(Nguồn: BCTC Hợp nhất kiểm toán 6T/2020 của DTK)

➤ TSCĐ hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay: 5.600.712 triệu đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.338.419 triệu đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 30.916 triệu đồng

➤ TSCĐ vô hình:

– Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.928 triệu đồng.

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công ty mẹ:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	873	935
-	Dịch vụ kỹ thuật	-	873	935
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.532	64.556	69.095
-	Mua sắm	-	-	-
-	Xây dựng cơ bản	60.806	62.531	68.940
	<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2</i>	22.035	30.193	30.479
	<i>Dự án ĐTXD nhà máy sản xuất Vật liệu không nung và bãi tập kết nguyên liệu tại Đồng Giếng To</i>	28.983	2.946	2.935
	<i>Nâng cấp hệ thống điều khiển tự động NMNĐ Na Dương</i>	2.946	194	6.181
	<i>Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011-2012 (nay là giai đoạn 2013-2015)</i>	-	23.659	23.659
	<i>Dự án khác</i>	6.842	5.539	5.686
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.726	2.025	155
	Tổng cộng	67.532	65.429	70.030

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 và BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

Chi phí xây dựng dở dang hợp nhất Tổng Công ty:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/06/2020
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	874	935

-	Dịch vụ kỹ thuật	-	874	935
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73.597	119.064	113.631
-	Mua sắm	-	-	-
-	Xây dựng cơ bản	61.309	92.810	106.319
	<i>Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011-2012 (nay là giai đoạn 2013-2015)</i>	22.035	23.659	23.659
	<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2</i>	28.983	30.192	30.479
	<i>Dự án nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy S2 (NMNĐ Cẩm Phả)</i>	204	17.460	17.463
	<i>Đầu tư các Thiết bị hệ thống phân tích mẫu hơi nước tự động tổ máy S1</i>	-	0,352	12.358
	<i>Dự án khác</i>	10.087	21.499	22.360
-	Chi phí sửa chữa lớn	12.288	26.254	7.312
	Tổng cộng	73.597	119.938	114.566

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC riêng hợp nhất 6T/2020 của DTK)

c. Các tài sản nhà, đất tổ chức niêm yết đang quản lý và sử dụng:

– Sau khi cổ phần hóa, Tổng công ty đang quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 9.218.081,10m². Các khu đất Tổng công ty đang quản lý, sử dụng: là đất được giao không thu tiền sử dụng và thuê có thu tiền sử dụng.

– Tất cả các khu đất Tổng công ty đang quản lý, sử dụng đều đúng với mục đích sử dụng được phê duyệt.

– Số liệu chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

13. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC DỰ KIẾN NĂM 2020

Bảng 37: Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức Công ty mẹ dự kiến năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm	Năm 2020	
			Kế	% tăng

		2019	hoạch	giảm so với năm 2019
1	Doanh thu (tỷ đồng) (*)	11.060	10.483	-5,22%
2	Lợi nhuận trước thuế	586	565	-3,58%
3	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng) (**)	551	420	-23,77%
4	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/doanh thu	4,98%	4,01%	/
5	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	7,31%	5,66%	/
6	Tỷ lệ chia cổ tức trên mệnh giá	7,5%	$\geq 5\%$	-

(Nguồn: Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ-2020 của DTK)

- Bảng kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng công ty – công ty mẹ được ĐHĐCĐ thông qua hàng năm, Tổng công ty chưa xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.

(*): Doanh thu là Doanh thu thuần.

(**): Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế - Thuế thu nhập doanh nghiệp (tạm ước tính bằng thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2019: 145 tỷ đồng).

- Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 thông qua, lợi nhuận kế toán trước thuế Tổng công ty – Công ty mẹ năm 2020 dự kiến đạt 565 tỷ. Tuy nhiên theo kế hoạch của Tổng công ty hiện nay thì dự kiến lợi nhuận trước thuế 2020 của công ty mẹ sau khi hạch toán phân bổ chênh lệch tỷ giá của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm phả (-373 tỷ đồng) là 616 tỷ. Nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận dự kiến so với kế hoạch: Do Tổng công ty năm 2020 nhận được lợi tức từ khoản đầu tư tài chính vào công ty TNHH Vĩnh Tân nên lợi nhuận công ty mẹ tăng so với số kế hoạch ban đầu.

(Số lợi nhuận trên chưa tính đến CLTG đánh giá cuối kỳ nếu tăng so với thời điểm 30/9/2020).

Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên:

Để đạt được mục tiêu phát triển như trên, trong thời gian tới Tổng Công ty sẽ triển khai thực hiện:

Tập trung bảo dưỡng sửa chữa thiết bị để đảm bảo các nhà máy vận hành ổn định, phát huy tối đa công suất thiết bị, đảm bảo sản lượng bằng và vượt kế hoạch.

Tập trung các biện pháp tiết kiệm chi phí nhất là các biện pháp để giảm suất tiêu hao than, giảm tỷ lệ điện tự dùng để nâng cao hiệu quả SXKD.

Tiếp tục đề nghị Bộ Công Thương hướng dẫn EVN thanh toán chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cho các nhà máy điện thuộc Tổng công ty Điện lực TKV giai đoạn từ 01/01/2015 trở về trước và từ năm 2018 trở đi theo quy định.

Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II: Tổng công ty tiếp tục triển khai dự án theo Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, dự kiến sẽ hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu EPC nhà máy chính trong quý III/2020. Hoàn thành đưa nhà máy Na Dương II vào vận hành năm 2022.

Dự án khác: Ngoài việc tập trung quản lý công tác đầu tư, đưa các dự án trọng điểm vào hoạt động hiệu quả, đúng tiến độ đề ra, Tổng công ty dự kiến trong các năm tới tiếp tục đầu tư các dự án duy trì sản xuất, cải tiến nâng cao hiệu quả sản xuất đảm bảo độ ổn định, tin cậy của thiết bị.

Nguyên nhân các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức dự kiến năm 2020 thấp hơn năm 2019: Do giá thị trường điện toàn phần được Cục Điều tiết Điện lực – Bộ Công Thương phê duyệt và ban hành năm 2020 thấp hơn năm 2019 nên đã ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu, lợi nhuận, cổ tức,... trong việc xây dựng kế hoạch SXKD năm 2020 của Tổng Công ty.

Kết quả 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty mẹ

TT	Chỉ tiêu	6T/2020	Kế hoạch Năm 2020	Tỷ lệ 6T/2020 so với Kế hoạch 2020
1	Doanh thu (tỷ đồng)	5.898	10.483	56,26%
2	Lợi nhuận trước thuế	410	565	72,57%
3	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	360	420	85,71%
4	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/doanh thu	6,10%	4,01%	/
5	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	4,89%	5,66%	/
6	Tỷ lệ chia cổ tức trên mệnh giá	-	$\geq 5\%$	/

(Nguồn: BCTC riêng soát xét 6T/2020 của DTK)

Theo số liệu nêu tại Báo cáo tài chính riêng soát xét 6T/2020 của Công ty mẹ, doanh thu thuần của Tổng công ty 6 tháng đầu năm đã thực hiện được 56,26% so với kế hoạch cả năm 2020. Lợi nhuận trước thuế đạt 410 tỷ đồng, đạt được 2/3 kế hoạch cả năm. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ đạt 360 tỷ đồng, đạt 85,71% kế hoạch cả năm 2020.

14. ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN VỀ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC NÓI TRÊN

Với tư cách là tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích để đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thì kế hoạch lợi nhuận mà Tổng Công ty đưa ra là có tính khả thi và Tổng Công ty có thể đảm bảo được tỷ lệ chi trả cổ tức hàng năm như kế hoạch.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

15. THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT CHƯA ĐƯỢC THỰC HIỆN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

Số dư trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2019 gồm:

- Trái phiếu phát hành năm 2015: (Công ty con phát hành)

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 560.000.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi tỷ đồng) đảm bảo thanh toán bằng tài sản, phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2020; Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 1% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 5.376.000.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng) được phân bổ dần trong 05 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái phiếu phát hành lần này được bán cho Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (500 trái phiếu) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh (60 trái phiếu).

Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2015 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2020 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 29/06 và ngày 29/12 hàng năm, với mức lãi suất áp dụng như sau:

- + Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 8%/năm;

+ Lãi suất các năm sau bằng tổng của 2,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, năm hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân được công bố tại các trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

- Trái phiếu phát hành năm 2018 (Công ty mẹ phát hành)

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 07 năm 2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31 tháng 07 năm 2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và ngày 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;

+ Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

16. CÁC THÔNG TIN, CÁC TRANH CHẤP KIẾN TỤNG LIÊN QUAN TỚI CÔNG TY MÀ CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT: *không có*

V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

- | | |
|---|----------------------|
| 1. LOẠI CỔ PHIẾU: | Cổ phiếu phổ thông |
| 2. MÃ CHỨNG KHOÁN: | DTK |
| 3. MỆNH GIÁ: | 10.000 đồng/cổ phần |
| 4. TỔNG SỐ CỔ PHIẾU NIÊM YẾT: | 680.000.000 cổ phiếu |
| 5. SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU NIÊM YẾT BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT: | |

Cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết, 50% số cổ phiếu trong thời gian 06 tháng tiếp theo theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 về Điều kiện niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội là: 130.200 cổ phiếu.

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu
(1)	(2)	(3)	(5)
1	Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT	10.000
2	Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	36.200
3	Nguyễn Đức Pha	Thành viên chuyên trách, Thường trực HĐQT	10.800
4	Hoàng Phó Hiêng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	23.200
5	Phạm Xuân Phong	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	21.800
6	Bùi Minh Tân	Phó Tổng giám đốc	10.800
7	Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng giám đốc	7.900
8	Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng	5.400
9	Bùi Thu Thái	Thành viên Ban Kiểm soát	2.700
10	Bùi Thị Tố Uyên	Thành viên Ban Kiểm soát	1.400
	Tổng		130.200

6. GIÁ TRỊ SỔ SÁCH CỔ PHIẾU

Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu (GTSS):

$$GTSS = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu – Nguồn kinh phí, quỹ khác – Lợi ích cổ đông không kiểm soát}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}}$$

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/6/2020
Giá trị sổ sách	10.630	10.846	10.543

Nguồn: tính theo BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019

7. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

Giá cổ phiếu trong ngày giao dịch đầu tiên được xác định dựa trên các phương pháp tính giá khác nhau. Trong đó, phương pháp so sánh ngang là phương pháp xác định giá trị của cổ phiếu dựa trên cơ sở giá cổ phiếu của các doanh nghiệp khác (doanh nghiệp so sánh) có mô hình kinh doanh, quy mô, mức độ tăng trưởng, v.v... tương tự với doanh nghiệp thông qua một số chỉ số thích hợp. Hai hệ số được sử dụng để định giá cổ phiếu Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP là:

- ❖ Hệ số giá cổ phiếu trên mức sinh lời bình quân của mỗi cổ phần: Price/Earnings (P/E);
- ❖ Hệ số giá cổ phiếu trên giá trị sổ sách của mỗi cổ phần: Price/Book Value (P/B).

Dựa trên giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường và các chỉ tiêu về mức sinh lời bình quân mỗi cổ phần (EPS) và giá trị sổ sách (Book value) của các doanh nghiệp so sánh, các hệ số P/E và P/B trung bình được tính toán. Từ đó:

$$\text{Giá trị của cổ phiếu} = \text{P/E trung bình} \times \text{EPS (doanh nghiệp niêm yết)}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị của cổ phiếu} = \text{P/B trung bình} \times \text{Book value (doanh nghiệp niêm yết)}$$

Trên cơ sở kết hợp các phương pháp định giá trên và giá giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM, để đưa ra mức giá tham chiếu cho ngày giao dịch đầu tiên chính xác, phản ánh được giá trị thực của cổ phiếu Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP và những biến động của thị trường chứng khoán tại thời điểm niêm yết, Tổng công ty sẽ thông qua mức giá chào sàn và sẽ đăng ký với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào thời điểm thích hợp trước ngày giao dịch chính thức.

8. GIỚI HẠN VỀ TỶ LỆ NẤM GIỮ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều lệ Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP không có giới hạn tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài.

Công ty đã thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nên giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định là 49%. Hiện tại, tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty là 0,006%.

9. CÁC LOẠI THUẾ CÓ LIÊN QUAN

Tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP phải chịu thuế thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện nay Tổng công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% và chính sách ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015.

Căn cứ Khoản 6 điều 18 Chương VI và Khoản 1 Điều 20 TT 78/2014/TT-BTC:

Lựa chọn áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ Khoản 1 Điều 20 TT 78/2014/TT-BTC:

Miễn thuế 4 năm, giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (Ngành nghề: Danh mục A – Nhà máy điện; Địa bàn: Danh mục C - Địa bàn kinh tế khó khăn)

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT NIÊM YẾT

1. TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Trụ sở: Số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Chi nhánh: Số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-24) 3928 8080 Fax: (84-24) 3928 9888

Website: www.bvsc.com.vn

2. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

Công ty TNHH PKF Việt Nam

Trụ sở chính: Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6664 4488 Fax: (84-24) 6664 2233

Website: www.pkf.com.vn

CÁC PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất
2. Phụ lục II: Điều lệ công ty
3. Phụ lục III: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 và Báo cáo tài chính soát xét 6T/2020 của Tổng công ty (riêng và Hợp nhất)
4. Phụ lục IV: Giới thiệu những văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức niêm yết

PHỤ LỤC: BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẠI CỦA TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC TKV-CTCP

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TB	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	
I	Công ty Nhiệt điện Na Dương									
A	Diện tích các khu vực đã được thuê đất	161,629.36								
1	Đất XD Nhà máy Nhiệt điện, Khu 4, TT Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	131,189.86	số BD 113428 / Hợp đồng số 34/HĐTD	QĐ số 1715/QĐ- UB-KT ngày 09/9/2002 và QĐ số 2499/ QĐ-UB- KT ngày 23/12/2017 về việc sửa đổi QĐ số 1715/QĐ-UB- KT ngày 09/9/2002	Xây dựng nhà máy Nhiệt điện	30 năm (Kể từ ngày 09/9/2002)			131,189.86	
2	Đất xây dựng Nhà ở TT CBCNV, Khu 8, TT Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	13,766.00	số BD 113576 / Hợp đồng số 34/HĐTD		Xây dựng Nhà ở TT CBCNV				13,766.00	
3	Đất xây dựng Nhà ở TT CBCNV, Khu 8, TT Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	4,645.60	số BD 113575 / Hợp đồng số 34/HĐTD		Xây dựng Nhà ở TT CBCNV				4,645.60	

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)	
4	Đất xây dựng Nhà đi ca, Khu 7, TT Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	2,293.99	số BD 113596 /Hợp đồng số 58/HĐTĐ	QĐ số 1111/QĐ- UBND ngày 15/7/2011	Xây dựng Nhà đi ca cho CB CNV	Đến 27/10/2025			2,293.99		
5	Đất xây dựng Nhà khách, hội trường, Khu 4, TT Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	6,567.34	số BD 113597 /Hợp đồng số 58/HĐTĐ		Xây dựng Nhà khách, hội trường				6,567.34		
6	XD trận địa súng máy phòng không 14.5mm, Khu 4, TT Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	1,621.07		QĐ giao đất số 1112/QĐ-UBND ngày 15/7/2011	Xây dựng Trận địa súng máy phòng không 14.5mm	Lâu dài	1,621.07				
7	Đất mặt bằng XD Nhà máy Nhiệt điện, Khu 4, TT Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	1,545.50		QĐ số 2367/QĐ- UBND ngày 09/12/2017	Mặt bằng xây dựng Nhà máy Nhiệt điện	15 năm (đến ngày 09/9/2032)			1,545.50		
B	Diện tích đang hoàn thiện thủ tục thuê đất										

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TD	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)	
I	Bãi thải xỉ, địa chỉ xã Sàn Viên, khu 1+2 TT Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn					UBND Tỉnh					
II	Công ty Nhiệt điện Sơn Động										
A	Diện tích các khu vực đã được thuê đất										
I	200,720	200,720.00	Số 1124 HĐ/TĐ ngày 22/9/2005 của Sở TNMT tỉnh Bắc Giang	1395/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 15/8/2005	xây dựng cơ sở hạ tầng NM NDSD	49 năm, từ 15/8/2005 đến 15/8/2054				200,720.00	

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)	
2	21,650	21,650.00	Số 1918 ngày 6/11/2014 của Sở TNMT tỉnh Bắc Giang	735/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang	Xây dựng bãi chứa tro xỉ của NMND SD	đến tháng 1/2036			21,650.00		
3	342,675	342,674.60	Số 2110 ngày 13/11/2015 của Sở TNMT tỉnh Bắc Giang	1834/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 31/10/2007	Xây dựng hồ, đập cấp nước, trạm bơm và đường ống cấp nước cho NMND SD	đến ngày 12/8/2054			342,674.60		

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
III	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	198,693.70								
A	Diện tích các khu vực đã được thuê đất	183,828.80								
1	Đất XD Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn và bãi thải xỉ tại phường Quan Triều, TP Thái Nguyên	133,232.00	Hợp đồng số 286/HĐTĐ	1066/QĐ-TTg ngày 12/11/1999	Xây dựng nhà máy Nhiệt điện và hồ thải xỉ	50 năm (Kể từ ngày 12/11/1999)			133,232.00	
2	Đất xây dựng trụ sở làm việc Ban quản lý dự án nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn cũ tại ngõ 575, phường Quan Triều, TP Thái Nguyên	6,764.80	số S 415728 / Hợp đồng số 237/HĐTĐ	Quyết định số 3518/QĐ-UB ngày 30/10/2000	Xây dựng Trụ sở làm việc BQLDA cũ	50 năm (Kể từ ngày 30/10/2000)			6,764.80	
3	Đất xây dựng nhà khách, nhà nghỉ giao ca và nhà sinh hoạt	9,532.50	Hợp đồng số 238/HĐTĐ	Quyết định số 1182/QĐ-UB ngày 02/6/2003	Đất xây dựng nhà khách, nhà	Đến 02/6/2053			9,532.50	

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
4	Đất xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu không nung và bãi chứa nguyên vật liệu tại xã Cao Ngạn, TP Thái Nguyên	34,299.50	số BP 079191; BP 079192; BP 079193; BP 079194 /Hợp đồng số 99/HĐTĐ	Quyết định số 164/QĐ-UB ngày 26/01/2005	nghỉ giao ca và nhà sinh hoạt công nhân	Đến 26/01/2035				
				Quyết định số 2255/QĐ-UB ngày 19/10/2005		Đến 19/10/2035			34,299.50	
B	Diện tích đang hoàn thiện thủ tục thuê đất	14,864.90								
1	Diện tích đất ký hợp đồng thỏa thuận với các hộ dân có các thửa đất liền kề dự án (Nhà máy SX VLKN tại xã Cao Ngạn, TP. Thái Nguyên)	14,864.90								14,864.90

TT	Tên khu đất/dịa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)	
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm			
IV	Công ty Nhiệt điện Đông Triều											
A	Diện tích các khu vực đã được thuê đất											
I	XD Nhà máy chính và các hạng mục phụ trợ (xã Bình Khê, xã Tràng An, phường Xuân Sơn và phường Kim Sơn thuộc thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)	642,431.60	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào ngày 21/6/2013 gồm các số: B1 462746 ; B1 462748; B1 462749 ; B1 462750; B1 462751; B1 462765, Hợp đồng thuê đất số 490/HĐ-TĐ ngày 31/8/2016	2395/QĐ-UBND ngày 20/9/2012	Xây dựng Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê 2x220MW và các hạng mục phụ trợ	50 năm (từ 30/6/2010 đến 30/6/2060)				642,431.60		

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)	
B	Diện tích đang hoàn thiện thủ tục thuê đất										
I	Khu ở CBCNV và khu tái định cư (phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)	66,411.00			Làm khu nhà ở CBCNV và tái định cư					66,411.00	
V	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả										
A	Diện tích các khu vực đã được thuê đất										
I	Khu đất xây dựng NMNĐ, kênh cấp nước làm mát, đường nội bộ, bãi thải xỉ tại P. Cẩm Thịnh, Tp. CP, T. QN	791,794.50	(i) BE 326688 (344.700,0 m2), (ii) BE 326690 (447.094,5 m2).	Số 2323/QĐ- UBND ngày 03/8/2010	Sản xuất điện	HĐ thuê đất số 30/HĐ- TĐ ngày 28/01/2013, thời gian thuê là 25 năm (kể từ 06/8/2007)				791,794.50	

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
2	Khu đất bổ sung xây dựng kênh lấy nước làm mát và đường vận chuyển thải xỉ tại P. Cẩm Thịnh, Tp. CP, T. QN	95,161.40	(i) BI 462145 (37.501,5 m2), (ii) BI 462146 (37.504,10 m2), (iii) BI 462147 (20.155,80 m2)	Số 3504/QĐ- UBND ngày 25/9/2007	Sản xuất điện	HĐ thuê đất số 29/HĐ- TĐ ngày 28/1/2013, thời gian thuê là 50 năm (kể từ 25/9/2007).			95,161.40	
3	Khu đất xây dựng nhà CBCNV tại P. Cẩm Thịnh, Tp. CP, T. QN	4,046.00	BI462752 (4.046,0m2)	Số 2299/QĐ- UBND ngày 13/9/2012	Sản xuất điện	HĐ thuê đất số 156/HĐ- TĐ ngày 02/10/2012, thời gian thuê đất 21 năm (kể từ 02/10/2012)			4,046.00	
VI	Công ty CP Than- Điện Nông Sơn									
A	Diện tích các khu vực đã được thuê đất									

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TD	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
1	Mặt bằng khu vực nhà máy chính, thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	49,472.00	Giấy chứng nhận QSD đất CT 11537 do Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 21/8/2015	1832/QĐ-UBND ngày 01/6/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam	Xây dựng nhà máy nhiệt điện	50 năm (đến tháng 10/2056)			49,472.00	
2	Bãi thải xỉ và đường giao thông ngoài nhà máy, thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	148,900.00	Giấy chứng nhận QSD đất CT12452 và CT12453 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 20/5/2016	563/QĐ-UBND ngày 04/02/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam	Xây dựng bãi thải xỉ và đường ô tô ngoài hàng rào nhà máy	50 năm (đến ngày 04/02/2060)			148,900.00	

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Số giấy CNQSDĐ/HD TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
3	Khu vực moong khai thác than, thôn Nông Sơn xã Quế Trung và thôn Xuân Hòa, xã Phước Ninh huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	308,800.00	Hợp đồng thuê đất số 02/HETĐ ngày 06/02/2017 giữa Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Nam với Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	2787/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam	Khai thác than	27 năm (đến ngày 12/12/2043)			308,800.00	

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)	
4	Khu vực các công trình phụ trợ mỏ than Nông Sơn, thôn Nông Sơn, xã Quế Trung và thôn Xuân Hòa, xã Phước Ninh, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	194,751.00	Hợp đồng thuê đất số 104/HĐTĐ ngày 27/10/2015 giữa Công ty có phần Than - Điện Nông Sơn với Sở tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Nam	3136/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam	Xây dựng các công trình phụ trợ cho mỏ than Nông Sơn	28 năm (đến ngày 12/12/2043			194,751.00		
5	Khu vực kho chứa than, thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	13,750.00	Hợp đồng thuê đất số 76/HĐTĐ ngày 13/9/2016 giữa Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn với Sở tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Nam	2677/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam	Kho chứa than	27 năm (đến 26/7/2043)			13,750.00		

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Số giấy CNQSDĐ/HD TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
6	Khu vực nhà ở CBCNV, thôn Trung Hạ, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng nam	6,942.00	Giấy chứng nhận QSD đất T01433 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 26/12/2008	HD chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 122/HD- KTKH ngày 26/7/2008 giữa ông Hoàng Minh Hóa và Ban QLDA NMND Nông Sơn	Đất ở nông thôn (Xây dựng khu nhà ở tập thể và thể thao cho CBCNV Công ty	Lâu dài				Đất của cá nhân sang nhượng lại
7	Văn phòng đại diện Công ty, tại số nhà 425 Trần Cao Vân TP Đà Nẵng	111.70	Giấy chứng nhận QSD đất CT15509 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 06/02/2013			49 năm (đến ngày 13/11/2062)		111.70		
VII	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5									
A	Diện tích các khu vực đã được giao/thuê đất	5,436,487.80								
I.	Các khu đất thuộc tỉnh Lâm Đồng	2,640,180.90								

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất		Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
			Số giấy CNQSDĐ/HD TD	Số QĐ giao đất/cho thuê đất		Mục đích sử dụng đất	DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	
1	Tiểu khu 419 - xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	195,018.00		Quyết định 1006/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng		Kho mìn, bãi chứa vật liệu		195,018.00		
2	Tiểu khu 374, 389, 390a, 396, 397, 419 xã Lộc Bắc, xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	2,009,618.00		Quyết định 1007/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng		Lòng hồ nhà máy và cụm công trình đầu mối		2,009,618.00		
3	Tiểu khu 397, 398, 419 xã Lộc Bắc và xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	265,700.00		Quyết định 1624/QĐ-UBND ngày 21/7/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng		Đường giao thông		265,700.00		

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)	
4	Tiểu khu 419 - xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	121,712.00		Quyết định 2311/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng	Đường điện và đường giao thông (đường TC2,3,4,14 đường điện, 1 phần đường giao thông tuyến 3)	50 năm		121,712.00			
5	Tiểu khu 397, 398, 419 xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	12,662.00		Quyết định 2633/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng	Bãi thải và công trình phụ trợ	7 năm		12,662.00			
6	Tiểu khu 419 - xã Lộc Bắc huyện Bảo	23,256.00		Quyết định 483/QĐ-UBND	Đường thi công TC4;	50 năm		23,256.00			

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TD	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)	
	Lâm	7,222.90		ngày 02/03/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng	Bãi tập kết vật tư, vật liệu XD cầu Bailey	3 năm		7,222.90			
7	Xây dựng văn phòng Công ty tại Khu quy hoạch trung tâm mở rộng, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	4,992.00	GCNQSDĐ số 366394 ngày 25/5/2015, GCNQSDĐ số 366379 ngày 25/5/2015, GCNQSDĐ số 366380 ngày 25/5/2015	Hợp đồng số: 22- A9/2014/HĐMB- QSDĐ, 22- A10/2014/HĐMB- QSDĐ, 22- A11/2014/HĐMB- QSDĐ.	Xây dựng văn phòng làm việc	50 năm		4,992.00			
II.	Các khu đất thuộc tỉnh Đắk Nông	2,796,306.90									
1	Khoảnh 5,6,7 - Tiểu khu 1600; Khoảnh 5,6 - tiểu khu 1601 và khoảnh 3 - tiểu khu 1603 - Xã ĐắkSinh, huyện ĐắkR'Lấp, tỉnh ĐắkNông	72,480.00	HD số 22/HĐ ngày 12/7/2013	Quyết định 176/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của UBND tỉnh Đắk Nông	Đường giao thông đi vào mỏ đá (đường TC10)	7 năm				72,480.00	

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
2	Khoảnh 4,6,7 - Tiểu khu 1604; Khoảnh 8,11,12 - tiểu khu 1599 và khoảnh 1,2,3,6,7,8,9,10 - tiểu khu 1595; Khoảnh 4,7,8,9,10,11,12,13 - Tiểu khu 1587 - - Xã Đăk Sin, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông	1,842,260.00		Quyết định 177/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của UBND tỉnh Đăk Nông	Lồng hồ		1,842,260.00			
3	Khoảnh 7 - Tiểu khu 1604 và Khoảnh 8 - Tiểu khu 1601 - Xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	180.00		Quyết định 764/QĐ-UBND ngày 10/06/2011 của UBND tỉnh Đăk Nông	Trụ móng khu vực đường điện	lâu dài	180.00			
4	Khoảnh 2 - Tiểu khu 1603; Khoảnh 2 - Tiểu khu 1601 - Xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông.	1,359.90		Quyết định 1471/QĐ-UBND ngày 22/09/2010 của UBND tỉnh Đăk Nông	Trụ móng thuộc tuyến đường dây tải điện 22KV	lâu dài	1,359.90			

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	
5	Khoảnh 7 - Tiểu khu 1604 và Khoảnh 8 - Tiểu khu 1601 - Xã ĐăkSin, huyện ĐăkR'Lấp, tỉnh ĐăkNông	92,540.00	HĐ số 24/HĐ ngày 12/7/2013	Quyết định 765/QĐ-UBND ngày 10/06/2011 của UBND tỉnh Đăk Nong	Cụm đường công vụ	7 năm			92,540.00	
6	Tiểu khu 1600, 1604 xã ĐăkSin, huyện ĐăkR'lấp, tỉnh ĐăkNông	227,100.00	HĐ số 58/HĐTĐ ngày 12/12/2013	Quyết định 1228/QĐ-UBND ngày 13/08/2010 của UBND tỉnh Đăk Nong	XD các công trình đầu mối	50 năm			227,100.00	
		69,080.00			XD lán trại	7 năm			69,080.00	
7	Tiểu khu 1600, 1604 xã ĐăkSin, huyện ĐăkR'lấp, tỉnh ĐăkNông	203,900.00		Quyết định 1229/QĐ-UBND ngày 13/08/2010 của UBND tỉnh Đăk Nong	Đường giao thông (tuyến 2)	lâu dài	203,900.00			

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)				
			Số giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)	
8	Đất thuộc xã ĐắkSinh, huyện ĐắkR'lấp, tỉnh ĐắkNông	41,555.00		Quyết định 380/QĐ-UBND ngày 26/03/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông	Đường thi công vận hành (đường giao thông tuyến 2)	lâu dài	41,555.00				
9	Tiểu khu: 1600, 1601, 1604 xã ĐắkSinh, huyện ĐắkR'lấp, tỉnh ĐắkNông	15,940.00		Quyết định 1553/QĐ-UBND ngày 17/10/2011 của UBND tỉnh Đắk Nông	Kho bảo quản vật liệu nổ	7 năm			15,940.00		
		23,360.00			Bãi thải đường giao thông	7 năm			23,360.00		
10	Thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 79, thửa đất số 46, số 47, tờ bản đồ địa chính số 78 - xã ĐắkSinh, huyện ĐắkR'lấp, tỉnh ĐắkNông	52,986.00		Quyết định 892/QĐ-UBND ngày 19/06/2013 của UBND tỉnh Đắk Nông	Bãi trữ và trạm nghiền đá tại mỏ đá bazan thôn 5, xã đăksin, huyện ĐắkR'lấp	7 năm		52,986.00			

TT	Tên khu đất/địa chỉ	Tổng DT đất sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND Tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Sổ giấy CNQSDĐ/HĐ TĐ	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp 1 lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
11	Đất thuộc xã ĐắkSin, huyện ĐắkR'Lấp, tỉnh ĐắkNông	153,566.00		Quyết định 2235/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Đắk Nông	Khai thác đá xây dựng tại mỏ đá bazan thôn 5, xã ĐắkSin, huyện ĐắkR'lấp, tỉnh ĐắkNông.	11 năm		153,566.00		

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRI THỊNH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN TRỌNG HÙNG

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

PHẠM VĂN THƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HÀ

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NHƯ ĐÌNH HÒA